

Số: /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành danh mục 232 thuốc nhập khẩu
được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 126

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược ngày 21 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29/06/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược;

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BYT ngày 16/05/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ Quyết định số 2386/QĐ-BYT ngày 22/07/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 126 phiên 1 họp ngày 07/08/2025, 12/08/2025, 14/08/2025 tại biên bản kèm theo Công văn số 60/HĐTV-VPHĐ ngày 23/09/2025; đợt 126 phiên 2 họp ngày 14/08/2025, 19/08/2025, 26/08/2025, 28/08/2025 tại biên bản kèm theo Công văn số 61/HĐTV-VPHĐ ngày 01/10/2025 của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc - Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 232 thuốc nhập khẩu được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 126, cụ thể:

1. Danh mục 225 thuốc nhập khẩu được cấp giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm - Đợt 126 (tại Phụ lục I kèm theo).

2. Danh mục 07 thuốc nhập khẩu được cấp giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm - Đợt 126 (tại Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất, cung cấp thuốc vào Việt Nam theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in hoặc dán số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chấp hành đầy đủ pháp luật của Việt Nam và các quy định của Bộ Y tế về sản xuất, nhập khẩu thuốc và lưu hành thuốc tại Việt Nam, nếu có bất cứ thay đổi gì trong quá trình lưu hành thuốc ở nước sở tại và ở Việt Nam thì phải báo cáo ngay cho Cục Quản lý Dược - Bộ Y tế Việt Nam.

3. Cơ sở đăng ký thuốc phải báo cáo Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược) việc duy trì đáp ứng Thực hành tốt sản xuất của cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

Trường hợp cơ sở sản xuất bị thu hồi giấy phép sản xuất hoặc không đáp ứng Thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc ở nước sở tại, cơ sở phải thực hiện việc báo cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có thông báo của cơ quan quản lý có thẩm quyền nước sở tại theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29/06/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược.

4. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 12/2025/TT-BYT đối với các thuốc trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TTr. Nguyễn Tri Thức (để b/c);
- Cục Quân Y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT – Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính: Cục Hải quan; Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia, Văn phòng HĐTV cấp GDKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TŨ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược VN-CTCP;
- Các Bệnh viện & Viện có giường bệnh trực thuộc BHYT;
- Cục QLD: QLGT, QLKDD, QLCLT, PCHN, VP Cục;
- Website Cục QLD;
- Lưu: VT, ĐKT (2b) (NT).

CỤC TRƯỞNG

Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I

**DANH MỤC 225 THUỐC NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH
TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 5 NĂM - ĐỢT 126**

(Kèm theo Quyết định số:/QĐ-QLD, ngày/...../.....của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Cơ sở đăng ký: A. Menarini Singapore Pte. Ltd. (Địa chỉ: 30 Pasir Panjang Road, #08-32 Mapletree Business City, Singapore 117440, Singapore)

1.1. Cơ sở sản xuất: Berlin-Chemie AG (Địa chỉ: Glienicker Weg 125, 12489 Berlin, Germany)

1	Bilaxten	Bilastine 2,5mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 1 lọ 120ml	NSX	36	400110416825
---	----------	--------------------	----------------	----------------	-----	----	--------------

2. Cơ sở đăng ký: Acme Generics Private Limited (Địa chỉ: Plot No. 132, 2nd Floor, Sector 82, JLPL Mohali, Mohali, S.A.S Nagar, Punjab, 140308, India)

2.1. Cơ sở sản xuất: Acme Generics Private Limited (Địa chỉ: Plot No 115, HPSIDC Industrial Area Davni, Tehsil Nalagarh, District Solan, Guru Majra, 174101, India)

2	Cilnidipine Tablets 5 mg	Cilnidipine 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110416925
---	--------------------------	-----------------	-------------------	---------------------	-----	----	--------------

3. Cơ sở đăng ký: Acme Generics Private Limited (Địa chỉ: Plot No.132, 2nd Floor Sector 82, JLPL, Mohali, Mohali, Punjab, India, 140308, India)

3.1. Cơ sở sản xuất: Acme Generics Private Limited (Địa chỉ: Plot No.115, HPSIDC Industrial Area Davni, P.O. Gurumajra, Tehsil Nalagarh Distt. Solan (H.P.)-174101, India)

3	Thyrobest 100	Levothyroxine Sodium 100mcg	Viên nén không bao	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110417025
---	---------------	-----------------------------	--------------------	--------------------	-----	----	--------------

3.2. Cơ sở sản xuất: Acme Generics Private Limited (Địa chỉ: Plot No.115, HPSIDC Industrial Area, Village Davni, P.O. Gurumajra, Tehsil Nalagarh, Distt. Solan (H.P.)-174101, India)

4	Cilnidipine Tablets 20 mg	Cilnidipine 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110417125
---	---------------------------	------------------	-------------------	---------------------	-----	----	--------------

4. Cơ sở đăng ký: ACT Activités Chimiques et Thérapeutiques Laboratoires Sàrl (Địa chỉ: Avenue Eugène-Pittard 15, 1206 Genève, Switzerland)

4.1. Cơ sở sản xuất: Alcaliber, S.A.U. (Địa chỉ: Avda. Ventalomar 1 - 45007 Toledo, Spain)

5	Codein phosphat hemihydrat	Nguyên liệu làm thuốc	Bột	≤50 gam, nguyên liệu được chứa trong chai lọ thủy tinh, được đóng kín và niêm phong, sau đó được đưa vào thùng carton đóng kín và niêm phong; >50 gam – <250	EP hiện hành (EP9)	60	840501417225
---	----------------------------	-----------------------	-----	--	--------------------	----	--------------

				gam, nguyên liệu được chứa trong chai nhựa, đóng bằng nắp nhựa. Chai nhựa này được đựng vào một túi nhựa, đóng lại bằng khóa niêm phong nhựa, sau đó được đưa vào thùng carton đóng kín và niêm phong; >250 gam – 25kg, nguyên liệu được chứa trong hai lớp túi nhựa polyethylen (chống tĩnh điện), mỗi túi được đóng lại bằng khóa niêm phong nhựa, sau đó được đưa vào thùng kim loại đóng kín và niêm phong			
--	--	--	--	--	--	--	--

5. Cơ sở đăng ký: Adamed Pharma S.A. (tên đầy đủ: Adamed Pharma Spółka Akcyjna) (Địa chỉ: Pieńków, ul. Mariana Adamkiewicza 6A, 05-152 Czosnów, Poland)

5.1. Cơ sở sản xuất: Adamed Pharma S.A. (tên đầy đủ: Adamed Pharma Spółka Akcyjna) (Địa chỉ: ul. Marszałka Józefa Piłsudskiego 5, 95-200 Pabianice, Poland)

6	Ezehron	Ezetimibe 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	590110417325
---	---------	----------------	----------	---	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

6. Cơ sở đăng ký: Alkem Laboratories Limited (Địa chỉ: Alkem House, Senapati Bapat Marg, Lower Parel, Mumbai - 400013, India)

6.1. Cơ sở sản xuất: Alkem Laboratories Limited (Địa chỉ: Plot No: 167/2, 164, 165/1, 165/2, 165/3, Mahatma Gandhi Udyog Nagar, Village Dabhel, Daman - 396 210, India)

7	Telmicheck 40	Telmisartan 40mg	Viên nén không bao	Hộp 1 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	890110417425
---	------------------	------------------	-----------------------	-----------------------	---------------------	----	--------------

7. Cơ sở đăng ký: Alleviare Life Sciences Private Limited (Địa chỉ: S-9, Mezzanine Floor, Uphaar Cinema Complex Green Park Extention, South West Delhi, New Delhi, Delhi 110016, India)

7.1. Cơ sở sản xuất: Titan Laboratories Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No. E-27/1, E-27/2, M.I.D.C., Mahad, Village – Jite, Raigad 402309, Maharashtra State, India)

8	T-Esom20	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesium trihydrate 22,27mg) 20mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 42	24	890110417525
---	----------	--	---	-----------------------	--------	----	--------------

8. Cơ sở đăng ký: Ambica International Corporation (Địa chỉ: No. 9 Amsterdam Extension, Merville Park Subdivision, Paranaque City, Philippines)

8.1. Cơ sở sản xuất: Medinfar Manufacturing S.A. (Địa chỉ: Parque Industrial Armando Martins Tavares, Rua Outeiro Da Armada No 5, Condeixa-A-Nova 3150-194 Sebal, Portugal)

9	Fluovosa	Fluoxetine hydrochloride tương đương với Fluoxetine 20mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	560110417625
---	----------	---	-------------------	-----------------------	-----	----	--------------

8.2. Cơ sở sản xuất: Nobel Ilac Sanayii Ve Ticaret A.S (Địa chỉ: Sancaklar Mah. Eski Akcakoca Cad. No: 299 81100 DUZCE, Türkiye)

10	Esram 10 mg Film Coated Tablet	Escitalopram oxalate 12,775mg tương đương với Escitalopram 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	868110417725
11	Esram 20 mg Film Coated Tablet	Escitalopram oxalate tương đương Escitalopram 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	868110417825

9. Cơ sở đăng ký: ANVO Pharma Canada Inc. (Địa chỉ: 111-700 Third Line Oakville ON L6L 4B1, Canada)

9.1. Cơ sở sản xuất: Laboratorios Liconsa, S.A. (Địa chỉ: Avda. Miralcampo, N° 7, Pol. Ind. Miralcampo, 19200 Azuqueca de Henares (Guadalajara), Spain)

12	Anvo- Telmisartan HCTZ 80/25 mg	Hydrochlorothiazide 25mg, Telmisartan 80mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 7 vỉ x 14 viên	NSX	36	840110417925
----	--	--	----------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

10. Cơ sở đăng ký: ANVO Pharma Inc. (Địa chỉ: 2544 Advanced Avenue London ON N6M 1E1, Canada)

10.1. Cơ sở sản xuất: Laboratorios Liconsa, S.A. (Địa chỉ: Avda. Miralcampo, N° 7, Pol. Ind. Miralcampo, 19200 Azuqueca de Henares (Guadalajara), Spain)

13	Canasian 16 mg	Candesartan cilexetil 16mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	840110418025
14	Canasian 32 mg	Candesartan cilexetil 32mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	840110418125
15	Canasian 8 mg	Candesartan cilexetil 8mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	840110418225

11. Cơ sở đăng ký: Ar Tradex Private Limited (Địa chỉ: Unit No.11 Block H, Wegmans Prinston Plaza, Sector 18, Rohini, North West Delhi 110089, India)

11.1. Cơ sở sản xuất: Aurochem Laboratories (India) Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No.8, Palghar Taluka Ind. Co-op. Estate Ltd. Boisar Road, Tal. Palghar, Thane 401404 Maharashtra State, India)

16	Walertrax	Mỗi 5ml sirô chứa Ambroxol hydrochloride 15mg (Ambroxol hydrochloride 0,3% kl/tt)	Sirô	Hộp 1 lọ x 100ml	NSX	36	890100418325
----	-----------	---	------	------------------	-----	----	--------------

12. Cơ sở đăng ký: Aurobindo Pharma Limited (Địa chỉ: Plot No.2, Maithrivihar, Behind Maithri Vanam Ameerpet, Hyderabad, India)

12.1. Cơ sở sản xuất: Aurobindo Pharma Limited (Địa chỉ: Unit - III, Sy.No.313 and 314, Bachupally Village, Bachupally Mandal, Medchal-Malkajgiri District, Pincode 500090, Telangana State, India)

17	Aurodanz 8	OndansetronHydrochloride Dihydrate tương đương với Ondansetron 8mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110418425
18	Aurozapine OD 45	Mirtazapine 45mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 5 vỉ x 6 viên	NSX	36	890110418525

12.2. Cơ sở sản xuất: Aurobindo Pharma Limited (Địa chỉ: Unit -VII, SEZ, TSIIIC, Plot No. S1, Survey No's: 411/P, 425/P, 434/P, 435/P & 458/P, Green Industrial Park, Polepally Village, Jedcherla Mandal, Mahaboobnagar District, Telangana State, India)

19	Dutabit Plus 0.5/0.4	Dutasterid 0,5mg; Tamsulosin Hydrochlorid 0,4mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	18	890110418625
----	----------------------	---	----------------	--------------------	-----	----	--------------

12.3. Cơ sở sản xuất: Aurobindo Pharma Limited (Địa chỉ: Unit XII, Survey No: 314, Bachupally, Bachupally Mandal, Medchal - Malkajgiri District, Telangana State, India)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
20	Aurotaz-P 4.5	Piperacillin Sodium tương đương với Piperacillin 4000mg; Tazobactam Sodium tương đương với Tazobactam 500mg	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	USP 38	24	890110418725

13. Cơ sở đăng ký: B. Braun Medical Industries Sdn. Bhd. (Địa chỉ: Bayan Lepas Free Industrial Zone, 11900 Bayan Lepas, Penang, Malaysia)

13.1. Cơ sở sản xuất: B. Braun Melsungen AG (Địa chỉ: Mistelweg 2, 12357 Berlin, Germany)

21	Ropivacaine B. Braun 5 mg/ml	Ropivacain hydroclorid monohydrat 52.9 mg tương đương với Ropivacain hydroclorid 50mg	Dung dịch tiêm	Hộp 20 ống x 10ml	NSX	36	400114418825
----	------------------------------------	--	-------------------	----------------------	-----	----	--------------

14. Cơ sở đăng ký: Baxter Healthcare (Asia) Pte Ltd (Địa chỉ: 150 Beach Road, #30-01/08 Gateway West, Singapore 189720, Singapore)

14.1. Cơ sở sản xuất: Baxter Oncology GmbH (Địa chỉ: Kantstrasse 2, D - 33790 - Halle, Germany)

22	Holoxan	Ifosfamide 1g/lọ	Bột pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ	NSX	48	400114418925
----	---------	------------------	------------------------	----------	-----	----	--------------

15. Cơ sở đăng ký: BDR Pharmaceuticals International Private Limited (Địa chỉ: 407-408, Sharda Chambers, New Marine Lines, Mumbai MH 400020, India)

15.1. Cơ sở sản xuất: BDR Pharmaceuticals International Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Survey No. -51/1/1, 51/1/2, 51/2, 52/1, 52/2/1, 52/2/2, 52/2/2(P), 52/4, 52/5, 53/1, 53/2, 53/3, 54/1, 54/2, At – Vanseti Village, PO – Tajpura, Taluka – Halol, Dist.- Panchmahal – 389 350, Gujarat State, India)

23	Teiconova	Teicoplanin 400mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	24	890115419025
----	-----------	-------------------	-----------------------------	----------	-----	----	--------------

16. Cơ sở đăng ký: Belarusian-Dutch Joint Venture "Pharmland" Limited Liability Company (Địa chỉ: 124-3, Leninskaya Street, Nesvizh, 222603, Minsk Region, Belarus)

16.1. Cơ sở sản xuất: Farmaprim Ltd (Địa chỉ: 5, Crinilor street, Porumbeni, Criuleni district, MD-4829, Republic of Moldova)

24	Filrosy	Progesterone 200mg	Viên đạn đặt âm đạo/trực tràng	Hộp 2 vỉ x 6 viên	NSX	36	484110419125
----	---------	-----------------------	---	----------------------	-----	----	--------------

16.2. Cơ sở sản xuất: Private Joint-stock Company “technolog” (Địa chỉ: 8, Stara prorizna street, 20300 Uman city, Cherkassy region, Ukraine)

25	Aquavit-D3	Mỗi chai 10ml chứa: Cholecalciferol (vitamin D3) 3750µg (mcg)	Dung dịch uống	Hộp 1 Chai	NSX	24	482110419225
----	------------	---	-------------------	------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

17. Cơ sở đăng ký: Biomedica Foscama Industria Chimico-farmaceutica S.p.a (Địa chỉ: Via Morolense 87 - 03013 Ferentino (FR), Italy)

17.1. Cơ sở sản xuất: Biomedica Foscama Industria Chimico-farmaceutica S.p.a (Địa chỉ: Via Morolense 87 - 03013 Ferentino (FR), Italy)

26	TAD 600 mg/4ml powder and solvent for solution for injection	Glutathione (dưới dạng Glutathione sodium) 600mg	Thuốc bột và dung môi pha tiêm truyền	Hộp 10 lọ bột và 10 ống dung môi	NSX	36	800110419325
----	--	--	---------------------------------------	----------------------------------	-----	----	--------------

18. Cơ sở đăng ký: Biomedica Foscama Industria Chimico-Farmaceutica S.p.A. (Địa chỉ: Ferentino (FR) Via Morolense 87 CAP 03013, Italy)

18.1. Cơ sở sản xuất: Biomedica Foscama Industria Chimico-Farmaceutica S.p.A. (Địa chỉ: Ferentino (FR) Via Morolense 87 CAP 03013, Italy)

27	Esafosfina 5 g/50 ml powder and solvent for solution for infusion	D-fructose-1,6-diphosphate sodium (tương đương với 3,75g D-fructose-1,6-diphosphoric acid) 5gam	Thuốc bột và dung môi pha tiêm truyền	Hộp 1 bộ, gồm 1 lọ thuốc bột (lọ thủy tinh loại III), 1 lọ dung môi (lọ thủy tinh loại I), 1 bộ dây truyền tĩnh mạch	NSX	36	800110419425
----	---	---	---------------------------------------	--	-----	----	--------------

19. Cơ sở đăng ký: Bliss GVS Pharma Limited (Địa chỉ: 102, Hyde Park, Saki Vihar Road, Andheri (East), Mumbai-400 072, India)

19.1. Cơ sở sản xuất: Bliss GVS Pharma Limited (Địa chỉ: Plot No. 11, Dewan Udyog Nagar, Aliyali, Palghar 401404 Maharashtra State, India)

28	Conlax-5	Bisacodyl 5mg	Viên đặt trực tràng	Hộp 2 vỉ x 5 viên	BP 2022	24	890110419525
29	Melanez 1g	Mesalazin 1g	Viên đạn đặt trực tràng	Hộp 2 vỉ x 5 viên	BP hiện hành	36	890110419625

20. Cơ sở đăng ký: Bliss Pharma Distribution and Consultancy Corp. (Địa chỉ: A2, 236 San Jose Street, Barangay 2, Carmona Cavite, Philippines)

20.1. Cơ sở sản xuất: Jodas Expoim Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot no. 55, Phase III, Biotech Park, Karkapatla Village, Markook Maldal, Siddipet District, Telangana, 502279, India)

30	Jodpera-S	Cefoperazon natri tương đương Cefoperazon 1g; Sulbactam natri tương đương sulbactam 1g	Thuốc tiêm (thuốc bột pha tiêm)	Hộp 1 Lọ	NSX	24	890110419725
----	-----------	--	---------------------------------	----------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

21. Cơ sở đăng ký: Brawn Laboratories Limited (Địa chỉ: C-64 Lajpat Nagar-1, Second Floor New Delhi Delhi South Delhi DL 110024, India)

21.1. Cơ sở sản xuất: Brawn Laboratories Limited (Địa chỉ: 13, NIT, Industrial Area, Faridabad-121001, Haryana, India)

31	Brawnime	Meloxicam 7,5mg	Viên nén không bao	Hộp 10 vỉ x 10 viên	BP hiện hành	36	890110419825
----	----------	-----------------	-----------------------	------------------------	-----------------	----	--------------

22. Cơ sở đăng ký: Brawn Laboratories Limited (Địa chỉ: C-64 Lajpat Nagar-1, Second Floor, South Delhi, New Delhi-110024, India)

22.1. Cơ sở sản xuất: Brawn Laboratories Limited (Địa chỉ: 13, NIT, Industrial Area, Faridabad-121001, Haryana, India)

32	Brudic	Diclofenac diethylamin (tương đương Diclofenac natri 1g) 1,16 gam/100g	Gel	Hộp 1 Tuýp 30g	BP hiện hành	36	890100419925
----	--------	--	-----	-------------------	-----------------	----	--------------

23. Cơ sở đăng ký: Cadila Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: Cadila Corporate Campus, Sarkhej Dholka Road, Bhat Ahmedabad, Gujarat – 382210, India)

23.1. Cơ sở sản xuất: Cadila Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: 1389, Trasad Road, Dholka-382225, District: Ahmedabad, Gujarat, India)

33	Cefogen 750	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime natri) 750mg	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ	USP hiện hành	36	890110420025
----	-------------	---	-------------------------------------	----------	---------------------	----	--------------

24. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam (Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TP.HCM, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Laborios Normon, S.A. (Địa chỉ: Ronda de Valdecarrizo, 6, 28760 Tres Cantos (Madrid), Spain)

34	Rosuvastatin Normon 10 mg film- coated tablets	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin Calci) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 14 viên	NSX	36	840110420125
----	---	--	----------------------	------------------------	-----	----	--------------

25. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Delorbis Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: 17 Athinon Street, Ergates Industrial Area, 2643 Ergates, P. O. Box 28629, 2081 Lefkosia, Cyprus)

35	Virucid 200mg	Aciclovir 200mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BP hiện hành	36	529110420225
----	------------------	-----------------	----------	-----------------------	-----------------	----	--------------

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Duy Tân (Địa chỉ: Tầng 11, Tòa nhà Intan, 97 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Noucor Health, S.A. (Địa chỉ: Avda. Camí Reial, 51-57, 08184 Palau - Solità i Plegamans, Barcelona, Spain)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
36	Bogotop	Bilastine monohydrate 20,776mg tương đương Bilastine 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	840110420325

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Đất Việt (Địa chỉ: Số 14 – LK1 – Tổng Cục V – Bộ Công An, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Deva Holding A.S. (Địa chỉ: Cerkezkoy Organize Sanayi Bolgesi, Karaagac Mah., Ataturk Cad., No: 32, Kapakli/ Tekirdag, Türkiye)

37	Silverdin Cream 1%	Mỗi tuýp 40g chứa: Bạc sulfadiazin 0,4g (tương đương 1% kl/kl)	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 40 gam	NSX	36	868100420425
----	-----------------------	---	---------------------	------------------------	-----	----	--------------

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Green (Địa chỉ: Số 26, tổ 30A, khu đô thị Đồng Tàu, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Bharat Parenterals Limited (Địa chỉ: Survey No. 144 & 146, Jarod Samlaya Road, Tal-Savli, City : Haripura, Dist.: Vadodara, Gujarat State, India)

38	Ofloxacin Tablets USP 200mg	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	890115420525
----	-----------------------------------	-----------------	----------------------	-----------------------	---------------------	----	--------------

29. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm LV pharma (Địa chỉ: 40/27 Hoàng Bật Đạt, phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Unison Pharmaceuticals Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Unit-III, C/7,8,9, Steel Town, Opp. Nova Petro, Moraiya, Ta.- Sanand, Dist.: Ahmedabad- 382213, Gujarat, India)

39	Amiocard-100	Amiodarone Hydrochloride 100mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 14 viên	NSX	36	890110420625
40	Amiocard-200	Amiodarone Hydrochloride 200mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 14 viên	NSX	36	890110420725

30. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Song Vân (Địa chỉ: 31 Tân Trang, Phường 9, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Venus Remedies Limited (Địa chỉ: Hill Top Industrial Estate, Jharmajri EPIP, Phase-I (Extn), Bhatoli Kalan, Baddi, Distt. Solan, Himachal Pradesh, 173205, India)

41	Irinol 100 mg/5 ml	Irinotecan hydroclorid trihidrat 100mg/5ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	24	890114420825
----	-----------------------	---	--	-------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

31. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd (Địa chỉ: Lô Y01-02A đường Tân Thuận, khu công nghiệp/khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Krka, D.D., Novo Mesto (Địa chỉ: Šmarješka cesta 6, 8501 Novo mesto, Slovenia)

42	Co-Amlessa 4mg/5mg/1.25 mg Tablets	Amlodipine besilate 6,935mg tương đương Amlodipine 5mg, Indapamide 1,25mg, Perindopril tert- butylamine 4mg tương đương perindopril 3,34mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	383110420925
43	Co-Amlessa 8mg/5mg/2.5 mg Tablets	Amlodipine besilate 6,935mg tương đương với amlodipine 5mg, Indapamide 2,5mg, Perindopril tert- butylamine 8mg tương đương perindopril 6,68mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	383110421025

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Tiên Phong (Địa chỉ: 1/24 Đường Thăng Long, phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Lachifarma S.p.a. Laboratorio Chimico Farmaceutico Salentino (Địa chỉ: S.S. 16 Zona Industriale 73010 – Zollino (LE), Italy)

44	Disteomin	Cholecalciferol (Vitamin D3) 10 000 IU/ml	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 10ml, có đầu nhỏ giọt	NSX	24	800110421125
----	-----------	---	-------------------	--	-----	----	--------------

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế C.A.T (Địa chỉ: Thôn Tràng, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Acme Formulation Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Ropar Road, Nalagarh, Distt. Solan (H.P.), India)

45	Aceom	Omeprazol (dưới dạng pellet bao tan trong ruột) 2mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	BP hiện hành	24	890110421225
----	-------	---	---	------------------------	-----------------	----	--------------

33.2. Cơ sở sản xuất: ACS Dobfar S.P.A (Địa chỉ: Nucleo Industriale Sant' Atto (San Nicolo a Tordino) – Teramo, I-64100, Italy)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
46	Meropenem 2g powder for solution for infusion	Meropenem 2g (Dưới dạng bột vô khuẩn trộn sẵn có chứa 2280mg Meropenem trihydrate và 416mg Sodium carbonate)	Bột pha dung dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 6 lọ	NSX	36	800110421325

33.3. Cơ sở sản xuất: Natur Produkt Pharma Sp. Z o.o. (Địa chỉ: 07-300 Ostrów Mazowiecka, ul. Podstoczysko 30, Poland)

47	Biotifem	Biotin 5mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 30 viên; Hộp 2 vỉ x 30 viên; Hộp 3 vỉ x 30 viên; Hộp 4 vỉ x 30 viên	NSX	24	590100421425
----	----------	------------	----------	---	-----	----	--------------

33.4. Cơ sở sản xuất: Vetprom AD (Địa chỉ: 26 Otez Paissij Str., 2400 Radomir, Bungary)

48	Eurig 15mg/1.5ml	Meloxicam 15mg	Dung dịch tiêm bắp	Hộp 5 ống x 1,5ml	NSX	36	380110421525
----	---------------------	----------------	-----------------------	----------------------	-----	----	--------------

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Việt An (Địa chỉ: Số 9 ngõ 18 phố Lương Ngọc Quyến, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Kern Pharma S.L. (Địa chỉ: Venus, 72. Poligono Industrial Colon II., 08228 Terrasa (Barcelona), Spain)

49	Azitrokern 500 mg Tablets	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 3 viên	NSX	48	840110421625
----	---------------------------------	---	----------------------	----------------------	-----	----	--------------

34.2. Cơ sở sản xuất: Laboratorios Liconsa SA (Địa chỉ: Avenida Miralcampo 7, Poligono Industrial Miralcampo, Azuqueca de Henares (Guadalajara), E-19200, Spain)

50	Goldsorbid 10mg	Aripiprazole 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	840110421725
51	Goldsorbid 15mg	Aripiprazole 15mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	840110421825

34.3. Cơ sở sản xuất: Laboratorios Liconsa, S.A. (Địa chỉ: Avda. Miralcampo, 7, Pol. Ind. Miralcampo, 19200 Azuqueca de Henares (Guadalajara), Spain)

52	Vinorbin	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	840115421925
----	----------	--	----------------------	----------------------	-----	----	--------------

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phẩm Vipharco (Địa chỉ: Số 67, Ngõ 68 đường Ngọc Thụy, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Laboratoire Renaudin (Địa chỉ: Z.A. Errobi 64250 Itxassou, France)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
53	Sodium Bicarbonate Renaudin 1,4%	Mỗi ống 10ml chứa: Natri bicarbonat 140mg	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 ống x 10ml	NSX	60	300110422025

36. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm và Thương mại Sohaco (Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Catalent Germany Eberbach GmbH (Địa chỉ: Gammelsbacher Str.2, 69412 Eberbach, Germany)

Cơ sở đóng gói sơ cấp và đóng gói thứ cấp: Klocke Verpackungs-Service GmbH (Địa chỉ: Max-Becker-Str.6, 76356 Weingarten, Germany)

Cơ sở xuất xưởng lô: Engelhard Arzneimittel GmbH & Co. KG (Địa chỉ: Herzbergstr.3, 61138 Niederdorfelden, Germany)

54	Sinupan® Forte 200mg	Cineole 200mg	Viên nang mềm kháng dịch vị	Hộp 1 vỉ x 21 viên; Hộp 2 vỉ x 25 viên	NSX	36	400100422125
----	-------------------------	---------------	--------------------------------------	---	-----	----	--------------

37. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần TMDV Thăng Long (Địa chỉ: Số nhà 16, dãy B3, tổ 16, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Rafarm S.A (Địa chỉ: Thesi Pousi – Xatzi, Agiou Louka, Paiania Attiki 19002, P.O.Box37, Greece)

55	Zetiraf	Ezetimib 10mg	Viên nén	Hộp 30 Viên	NSX	36	520110422225
----	---------	---------------	----------	----------------	-----	----	--------------

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm T&T (Địa chỉ: Số 43 liên kề 23 khu đô thị Văn Khê- Phường La Khê- Quận Hà Đông- Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Faes Farma Portugal S.A. (Địa chỉ: Rua Elias Garcia 28, Venda Nova, Amadora, 2700 -327, Portugal)

56	Dolotren suppositories	Diclofenac Sodium 100mg	Viên đạn	Hộp 12 viên	NSX	24	560110422325
----	---------------------------	----------------------------	----------	-------------	-----	----	--------------

39. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Y Dược LS (Địa chỉ: Km 22, Quốc lộ 5, phường Bần Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Deva Holding A.S. (Địa chỉ: Çerkezköy Organize Sanayi Bölgesi, Karaağaç Mah., Atatürk Cad., No: 32, Kapaklı / Tekirdağ, Türkiye)

57	Rolastym Combi 400 mcg/12 mcg Capsules With Inhalation Powder	Budesonide (micronized) 0,4mg, Formoterol fumarate dihydrate (micronized) 0,012mg	Bột hít chứa trong nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên, kèm 1 dụng cụ hít	NSX	36	868110422425
----	--	--	------------------------------------	--	-----	----	--------------

40. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Y tế Minh An (Địa chỉ: 3/26B Bình Giã, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Mitim S.r.l (Địa chỉ: Via Cacciamali, 34-38, 25125 Brescia (BS), Italy)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
58	Ampicillin & Sulbactam 1G + 0,5G	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri) 1gam, Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 0,5gam	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 1,5g	NSX	24	800110422525

41. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Bình Việt Đức (Địa chỉ: 62/36 Trương Công Định, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Demo S.A. Pharmaceutical Industry (Địa chỉ: 21St km National Road Athens – Lamia, 14568 Krioneri, Attiki, Greece)

59	Topfalo	Metronidazole 500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 24 chai x 100ml	NSX	36	520115422625
----	---------	------------------------------	---------------------------------------	------------------------	-----	----	--------------

42. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Daiichi Sankyo Việt Nam (Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà Havana, số 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Olic (Thailand) Ltd. (Địa chỉ: 166 Bangpa- in Industrial Estate, Udomsornayuth Road, Moo 16, Bangkrason, Bangpa - In, Ayutthaya 13160, Thailand)

60	Cravit I.V	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate) 500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ thủy tinh 100ml	NSX	60	885115422725
61	Cravit I.V	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate) 250mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ thủy tinh chứa 50ml dung dịch	NSX	60	885115422825

43. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Danhson Trading VN (Địa chỉ: Phòng 303, Tầng 3, số 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Vetprom AD (Địa chỉ: The Vpharma site, 26 Otets Paisiy Str., Radomir 2400, Bungary)

62	Ibuprofen DS 20 mg/ml oral suspension	Ibuprofen 2% (w/v)	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 100ml, chai nhựa PET sẫm màu và 1 xylanh có vạch chia liều để lấy thuốc	NSX	36	380100422925
----	--	--------------------	------------------	--	-----	----	--------------

44. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm An Khang (Địa chỉ: 232/8 Quốc Lộ 13, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: CBC Biotechnological & Pharmaceutical Co., Ltd. Tan Shui Factory (Địa chỉ: No.120, Xingzhong Rd., Tamsui Dist., New Taipei City 251, Taiwan)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
63	Elisone Cream	Mometasone Furoate 1mg/g	Thuốc kem	Hộp 1 Tuýp x 5mg; Hộp 1 Tuýp x 15mg	USP 42	36	471100423025

45. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Bách Việt (Địa chỉ: Lô đất số 01, CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Cooper S.A. (Địa chỉ: 64 Aristovoulou str., Athens, 11853, Greece)

64	Cifloxacin	Ciprofloxacin hydrochloride (tương đương Ciprofloxacin 3mg) 3,5mg/ml	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	36	520115423125
----	------------	--	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

46. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Do Ha (Địa chỉ: Số 30 tập thể Trần Phú, ngõ 105, đường Nguyễn Phong Sắc, tổ 16 phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Polipharm Co., Ltd. (Địa chỉ: 109 Soi Wat Bang Phli Yai Nai, Bangna-Trad Road, Moo 12, Bang Phli Yai, Bang Phli, Samut Prakan 10540, Thailand)

65	Cisabet cream	Clobetasol propionat 0,05% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 15g	USP 43	36	885110423225
----	---------------	--	------------	---	--------	----	--------------

46.2. Cơ sở sản xuất: SAG Manufacturing, S.L.U. (Địa chỉ: Carretera Nacional I, Km 36 28750 San Agustin de Guadalix, Madrid, Spain)

66	Letsero	Letrozol 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	840114423325
----	---------	----------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

47. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Phẩm Huy Cường (Địa chỉ: 37 Trần Nhật Duật, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Adipharm EAD (Địa chỉ: 130, Simeonovsko Shose Blvd., 1700 Sofia, Bungary)

67	Phescetam 400 mg/25 mg	Cinnarizine 25mg, Piracetam 400 mg	Viên nang cứng	Hộp chứa 4 vỉ x 15 viên	NSX	36	380110423425
----	---------------------------	---------------------------------------	-------------------	----------------------------	-----	----	--------------

47.2. Cơ sở sản xuất: Pharmacare Premium Ltd. (Địa chỉ: HHF003, Hal Far Industrial Estate Birżebbuġa BBĠ3000, Malta)

68	Bicalutamide Pharmacare 150mg	Bicalutamide 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	60	535114423525
69	Bicalutamide Pharmacare 50mg	Bicalutamide 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	60	535114423625

48. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Kiến Phát (Địa chỉ: Phòng 201, Lầu 2, Tòa nhà City View, số 12 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Jeil Pharmaceutical Co., Ltd. (Địa chỉ: 18-29, Seongseo-ro, Dalseo-gu, Daegu, Republic of Korea)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
70	Trenzamin Injection	Mỗi ống 5ml chứa: Acid tranexamic 250mg	Dung dịch tiêm	Hộp có 10 ống tiêm (5 ml/ống x 10 ống)	BP 2018	36	880110423725

49. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Lamda (Địa chỉ: 27/6 Lý Thái Tổ, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Thymoorgan Pharmazie GmbH (Địa chỉ: Schiffgraben 23, 38690 Goslar – Vienenburg, Germany)

71	Vinorelbin PhaRes 10 mg/ml	Vinorelbin (dưới dạng Vinorelbin tartrat) 50mg	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	24	400114423825
----	----------------------------------	--	---	-------------------	-----	----	--------------

50. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Phẩm Liên Hợp (Địa chỉ: 480C Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Quy, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: S.C Arena Group S.A. (Địa chỉ: 54 Dunarii Blvd., Voluntari City, Ilfov county, code 077190, Romania)

72	Bidiab	Glibenclamide 2,5mg, Metformin hydrochloride 400mg	Viên nang cứng	Hộp 100 vi x 5 viên	NSX	36	594110423925
----	--------	---	-------------------	------------------------	-----	----	--------------

50.2. Cơ sở sản xuất: Sofarimex – Indústria Química E Farmacêutica, S.A. (Địa chỉ: Av. Das Indústrias – Alto do Colaride, 2735 – 213, Cacém, Portugal)

73	Asclotriz Cream	Clotrimazole 10mg/g	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 20g	NSX	60	560100424025
----	--------------------	------------------------	---------------------	---------------------	-----	----	--------------

51. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm New Far East (Địa chỉ: Số 011 Cao Ốc H1, đường Hoàng Diệu, phường 09, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Aroma İlaç San. Ltd. Şti. (Địa chỉ: Vakıflar OSB Mahallesi, Sanayi Caddesi No: 22/1 Kat: 2 Ergene/Tekirdağ, Türkiye)

Cơ sở xuất xưởng lô: Polifarma İlaç San. ve Tic. A.Ş (Địa chỉ: Vakıflar OSB Mahallesi, Sanayi Caddesi, No: 22/1 Ergene /Tekirdağ, Türkiye)

74	Kolistipol 4.500.000 IU	Colistimethate sodium 360mg tương đương với Colistin base (4.500.000 IU) 150mg	Bột đông khô và dung môi pha dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ bột đông khô và 1 ống dung môi pha tiêm	NSX	24	868114424125
----	----------------------------	---	---	---	-----	----	--------------

51.2. Cơ sở sản xuất: Olive Healthcare (Địa chỉ: Unit-II, Plot 163/2, Mahatma Gandhi Udyog Nagar, Dabhel Village, Nani Daman – 396 210, India)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
75	Daunol	Ibuprofen 200mg, Paracetamol 500mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	890110424225
76	Paraliq	Paracetamol 500mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	890100424325

51.3. Cơ sở sản xuất: Swiss Parenterals Ltd. (Địa chỉ: 808, 809 & 810 Kerala Industrial Estate, GIDC, Nr. Bavla, City: Ahmedabad – 382 220, Dist. Ahmedabad, Gujarat State, India)

77	Fenta-Swiss	Mỗi 1ml dung dịch chứa: Fentanyl citrat 78,5mcg tương đương Fentanyl 50µg (mcg)	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	USP hiện hành	36	890111424425
----	-------------	--	-------------------	---------------------	---------------------	----	--------------

51.4. Cơ sở sản xuất: VHB Medi Sciences Ltd. (Địa chỉ: Plot No. 20-22 & 49-51, IIE, Sector-5, SIDCUL, Pantnagar, Udham Singh Nagar, Uttarakhand, India)

78	Platifirst	Cisplatin 1mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 10ml	NSX	24	890114424525
----	------------	------------------	-------------------	------------------	-----	----	--------------

52. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh (Địa chỉ: Số 11 Hoàng Diệu, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất bán thành phẩm, đóng gói sơ cấp, đóng gói thứ cấp: Krka, d.d., Novo Mesto (Địa chỉ: Novomeška cesta 22, 8310 Šentjernej, Slovenia)

Cơ sở xuất xưởng: Krka, d.d., Novo Mesto (Địa chỉ: Šmarješka cesta 6, 8501 Novo mesto, Slovenia)

79	Yradan 10 mg	Donepezil hydrochloride (dưới dạng donepezil hydrochloride monohydrate 10,43mg) 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	60	383110424625
80	Yradan 5 mg	Donepezil hydrochloride (dưới dạng donepezil hydrochloride monohydrate 5,22mg) 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	60	383110424725

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

52.2. Cơ sở sản xuất: Esseti Farmaceutici Srl (Địa chỉ: Via Campobello, 15-00071 Pomezia (RM), Italy)

81	Reumagil 20 mg/1 ml	Piroxicam 20mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 6 ống x 1ml	NSX	24	800110424825
----	------------------------	----------------------	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

52.3. Cơ sở sản xuất: Remedica Ltd (Địa chỉ: Aharnon Street, Limassol Industrial Estate, 3056 Limassol, Cyprus)

82	Remebentin 100	Gabapentin 100mg	Viên nang cứng	hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	529110424925
----	-------------------	------------------	-------------------	-----------------------	-----	----	--------------

53. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh (Địa chỉ: Số 611/26A Điện Biên Phủ, Phường 1, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất bán thành phẩm và đóng gói cấp 1: Wasserburger Arzneimittelwerk GmbH (Địa chỉ: Herderstrasse 2, 83512 Wasserburg, Germany)

Cơ sở đóng gói cấp 2: Biosyn Arzneimittel GmbH (Địa chỉ: Schorndorfer Str. 32, 70734 Fellbach, Germany)

83	Selesyn 500 mcg Sol.Inj	Mỗi ống 10ml chứa: Selen (dưới dạng natri selenit pentahydrat 1,665mg) 500µg (mcg)	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 10ml	NSX	48	400115425025
----	----------------------------	--	-------------------	----------------------	-----	----	--------------

54. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Phẩm Quang Anh (Địa chỉ: 83a Hoà Hưng, Phường 12, Quận 10, Tp. HCM, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Laboratorios Alter, S.A. (Địa chỉ: Mateo Inurria, 30-28036 Madrid, Spain)

84	Armirex 200mg	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	840110425125
----	------------------	-----------------	-------------------	-----------------------	-----	----	--------------

55. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm U.N.I Việt Nam (Địa chỉ: Phòng 1216, tòa nhà CT 4C-X2, Bắc Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: PharOS MT Ltd. (Địa chỉ: HF62X, Hal Far Industrial Estate, Birzebugia, BBG3000, Malta)

85	Jaferox 360mg	Deferasirox 360mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	535110425225
----	------------------	-------------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

55.2. Cơ sở sản xuất: Taiwan Biotech Co., Ltd. (Địa chỉ: No. 22, Chieh-Shou Rd., Taoyuan Dist., Taoyuan City, Taiwan)

86	Bamtolin 10mg	Bambuterol Hydrochlorid 10mg	Viên nén	Lọ 30 viên	NSX	36	471110425325
----	------------------	---------------------------------	----------	------------	-----	----	--------------

56. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm và TBYT Phương Lê (Địa chỉ: Lô D3/D6 Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Incepta Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: Dewan Idris Road, Bara Rangamatia, Zirabo, Ashulia, Savar, Dhaka-1341, Bangladesh)

87	Moxquin 400mg IV Infusion	Moxifloxacin hydrochlorid 436mg (tương đương moxifloxacin 400mg)	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai 250ml	NSX	24	894115425425
----	---------------------------------	---	--------------------------	---------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

57. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Vạn Cường Phát (Địa chỉ: 299/28C đường Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Esseti Farmaceutici S.R.L (Địa chỉ: Via Campobello, 15 – 00071 Pomezia (RM), Italy)

88	Isofenal	Ketoprofen 100mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 6 ống x 2ml	NSX	24	800110425525
----	----------	-------------------------	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

57.2. Cơ sở sản xuất: Laboratorios Normon, S.A. (Địa chỉ: Ronda de Valdecarrizo, 6, 28760 Tres Cantos (Madrid), Spain)

89	Desloratadine Normon 5 mg Film-Coated Tablets	Desloratadin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	840100425625
----	--	------------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

58. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Việt - Pháp (Địa chỉ: Lô đất số 01 - CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Pharmacare Premium Ltd. (Địa chỉ: HHF003 Hal Far Industrial estate, Birzebbugia BBG 3000, Malta)

90	Pazopanib Invagen	Pazopanib (dưới dạng Pazopanib hydrochloride 216,5mg) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	36	535114425725
----	----------------------	--	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

59. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Y-Med (Địa chỉ: Số 1-3, Đường số 45, Phường 6, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Amneal Pharmaceuticals Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Parenteral Unit, Plot No. -15, Pharmez (special economic zone – sez), Sarkhej – Bavla national highway, Village – matoda, Tal. – Sanand, city: Matoda, Dist. – Ahmedabad – 382 213 Gujarat state, India)

91	Phulvaneal	Fulvestrant 50mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 ống x 5ml x 2 kim tiêm	NSX	24	890110425825
----	------------	------------------------	-------------------	------------------------------------	-----	----	--------------

59.2. Cơ sở sản xuất: Amneal Pharmaceuticals Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Survey No. 168/1/1, Village-Pipán, Tal.-Sanand, Dist.-Ahmedabad-382 110, Gujarat, India)

92	Bectaneal	Mỗi 100ml chứa Metronidazol 500mg	Dung dịch tiêm truyền	Túi 100ml	NSX	24	890115425925
----	-----------	---	--------------------------	-----------	-----	----	--------------

59.3. Cơ sở sản xuất: Fourrts (India) Laboratories Pvt. Limited (Địa chỉ: Vandalur Road, Kelambakkam-603 103, India)

93	Ezilofil 10	Ezetimib 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	890110426025
----	-------------	---------------	----------	--	---------------------	----	--------------

59.4. Cơ sở sản xuất: Ind-swift Limited (Địa chỉ: Off. NH-21, Village Jawaharpur, Tehsil Derabassi, District S.A.S Nagar (Mohali), Punjab-140507, India)

94	Glypar 2	Glimepirid 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 40	24	890110426125
----	----------	----------------	----------	-----------------------	--------	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
95	Glypar 4	Glimepirid 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 40	24	890110426225
96	Telswift-H 40	Hydrochlorothiazid 12,5mg, Telmisartan 40,0mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	890110426325

59.5. Cơ sở sản xuất: Naprod Life Sciences Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No. G-17/1, MIDC, Tarapur, Boisar, Dist. Palghar 401506 Maharashtra State, India)

97	Dipventin 10	Propofol 10mg/ml	Nhũ tương tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ thủy tinh loại I dung tích 10 ml với nút cao su và nắp nhôm	BP 2021	24	890114426425
98	Dipventin 20	Propofol 10mg/ml	Nhũ tương tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ thủy tinh loại I dung tích 20ml với nút cao su và nắp nhôm	BP 2021	24	890114426525

59.6. Cơ sở sản xuất: S Kant Healthcare Ltd. (Địa chỉ: Plot No. 1802-1805, G.I.D.C., Phase III, Vapi 396 195, Gujarat State, India)

99	Silverkant	Bạc sulfadiazin 1% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 Tuýp x 15 gam	USP 2024	36	890100426625
----	------------	-----------------------------	------------	------------------------	-------------	----	--------------

59.7. Cơ sở sản xuất: Venus Remedies Limited (Địa chỉ: Hill Top Industrial Estate, Jharmajri, EPIP Phase-I (Extn.), Bhatoli Kalan, Baddi, Distt. Solan, Himachal Pradesh, 173205, India)

100	Alcefro 1500	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 1500mg	Bột pha dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Hộp 1 Lọ	NSX	24	890110426725
-----	--------------	--	--	----------	-----	----	--------------

59.8. Cơ sở sản xuất: Yash Medicare Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Near Sabar Dairy, Talod Road, P.O. Hajipur, Tal-Himatnagar, City: Hajipur – 383 006, Dist: Sabarkantha, Gujarat State, India)

101	Aciclovir Cream B.P. 5% w/w	Aciclovir 5% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 01 tuýp x 15 gam	BP 2021	24	890100426825
-----	-----------------------------------	-----------------------	------------	-------------------------	------------	----	--------------

60. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Tâm Đan (Địa chỉ: A4.4 KDC Everich 3, Đường Phú Thuận, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Rivopharm SA (Địa chỉ: Centro Insema - 6928, Manno, Switzerland)

102	Texamic	Tranexamic acid 500mg	Viên nén bao phim	Chai 100 viên	NSX	36	760110426925
-----	---------	--------------------------	----------------------	------------------	-----	----	--------------

60.2. Cơ sở sản xuất: Uni-Pharma Kleon Tsetis Pharmaceutical Laboratories S.A. (Địa chỉ: 14th km National Road 1, GR-145 64 Kifissia, Greece)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
103	Apotel Plus®	Mỗi ống 4ml chứa: Lidocaine HCl 20mg, Paracetamol Micronized inj. Grade (Consider the % purity of the API) 600mg	Dung dịch tiêm dùng để tiêm bắp	Hộp 3 ống	NSX	30	520110427025

60.3. Cơ sở sản xuất: Vianex S.A- Plant C (Địa chỉ: 16th km Marathonos Ave, Pallini Attiki, 15351, Greece)

Cơ sở đóng gói bao bì cấp 2 và chịu trách nhiệm xuất xưởng lô: Vianex S.A.- Plant A (Địa chỉ: 12 km National Road Athinon-Lamias, Metamorfosi Attiki, 14451, Greece)

104	Lyo-Drol	Methylprednisolon e Hydrogen Succinate 50,7mg tương đương Methylprednisolon e 40mg	Bột đông khô và dung môi pha dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ bột đông khô 40mg và 1 ống nước pha tiêm 1ml	NSX	36	520110427125
-----	----------	---	---	--	-----	----	--------------

60.4. Cơ sở sản xuất: Vianex S.A. - Plant A' (Địa chỉ: 12 km National Road, Athinon-Lamias, Metamorfosi Attiki, 14451, Greece)

105	Latancom	Mỗi 2,5ml chứa: Latanoprost 125µg (mcg), Timolol (tương đương với Timolol maleate 17mg) 12,5mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 2,5ml	NSX	24	520110427225
-----	----------	---	----------------------	-------------------	-----	----	--------------

61. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Johnson & Johnson (Việt Nam) (Địa chỉ: Tầng 12, Toà nhà Vietcombank, Số 5 Công trường Mê Linh, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Cilag AG (Địa chỉ: Hochstrasse 201, 8200 Schaffhausen, Switzerland)

Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Janssen Cilag S.P.A. (Địa chỉ: Via C. Janssen, (loc. Borgo S. Michele) - 04100 Latina (LT), Italy)

106	Imbruvica	Ibrutinib 280mg	viên nén bao phim	Hộp chứa 3 ví đựng thuốc, mỗi ví 10 viên	NSX	24	760110427325
-----	-----------	-----------------	----------------------	---	-----	----	--------------

62. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Medfatop (Địa chỉ: 34C Đường số 22, Khu phố 23, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Cooper Pharmaceuticals S.A. (Địa chỉ: Aristovoulou 64, Athens, 11853, Greece)

107	Gentamicin/ Cooper	Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat) 0,3% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	NSX	36	520110427425
-----	-----------------------	---	----------------------	-----------------	-----	----	--------------

62.2. Cơ sở sản xuất: Industrias Farmacéuticas Almirall SA (Địa chỉ: Ctra. de Martorell 41- 61 08740 Sant Andreu de la Barca, Barcelona, Spain)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
108	Airtal 100 mg	Aceclofenac 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 10 viên	NSX	36	840110427525

62.3. Cơ sở sản xuất: JSC “Farmak” (Địa chỉ: 74, Kyrylivska Str., Kyiv, 04080, Ukraine)

109	Domidone	Domperidone 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	60	482110427625
-----	----------	---------------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

62.4. Cơ sở sản xuất: Pharmex Advanced Laboratories S.L. (Địa chỉ: Ctra. A-431 Km. 19, Almodovar del Rio, 14720 Cordoba Espana, Spain)

110	Torfeno 600	Ibuprofen 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 10 viên	NSX	18	840110427725
-----	-------------	-----------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

62.5. Cơ sở sản xuất: Recipharm Parets S.L.U. (Địa chỉ: C/ Ramón y Cajal, 2 08150 Parets Del Vallès, Barcelona, Spain)

Cơ sở xuất xưởng: Orion Corporation (Địa chỉ: Orionintie 1, 02200 Espoo, Finland)

111	Macrovell 12 g	Macrogol 4000 12 gam	Bột pha dung dịch uống	Hộp 20 gói x 12g	NSX	36	840110427825
-----	-------------------	-------------------------	------------------------------	---------------------	-----	----	--------------

62.6. Cơ sở sản xuất: Vem İlaç San. ve Tic. A.Ş. (Địa chỉ: Çerkezköy Organize Sanayi Bölgesi Karaağaç Mahallesi Fatih Bulvarı No:38 Kapaklı/Tekirdağ, Türkiye)

112	Deslodin 2.5 mg/5ml	Desloratadine 0,05% (w/v)	Si rô	Hộp 1 Chai 150ml kèm muỗng có vạch chia liều	NSX	24	868100427925
113	Myocron 50mg/5ml	Rocuronium bromide 50mg/5ml	Dung dịch tiêm tĩnh mạch/ truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	36	868114428025

62.7. Cơ sở sản xuất: Venus Remedies Limited (Địa chỉ: Hill Top Industrial Estate, Jharmajri, EPIP Phase-I (Extn.), Bhatoli Kalan, Baddi, Distt. Solan, Himachal Pradesh, 173205, India)

114	Trexol	Methotrexate 50mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 2ml	USP hiện hành	24	890114428125
-----	--------	--------------------------	-------------------	-------------------	---------------------	----	--------------

63. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Một thành viên Ân Phát (Địa chỉ: 19Z3 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Aroma İlaç San. Ltd. Şti. (Địa chỉ: Vakıflar OSB Mahallesi, Sanayi Caddesi, No: 22/1 Kat 2, Ergene/Tekirdağ, Türkiye)

Cơ sở chịu trách nhiệm xuất xưởng lô: Polifarma İlaç San. Ve Tic. A.Ş. (Địa chỉ: Vakıflar OSB Mahallesi, Sanayi Caddesi, No: 22/1 Ergene/Tekirdağ, Türkiye)

115	Micafungin 50mg	Micafungin (dưới dạng Micafungin natri 50,86mg) 50mg	Bột pha dung dịch để tiêm truyền	Hộp 1 lọ	NSX	24	868110428225
-----	--------------------	---	---	----------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
116	Tigecycline 50mg	Tigecyclin 50mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 10 lọ	NSX	24	868110428325

63.2. Cơ sở sản xuất: Genepharm SA (Địa chỉ: 18th km Marathonos Avenue, Pallini, 15351, Greece)

117	Finastir	Finasterid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	520110428425
-----	----------	----------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

63.3. Cơ sở sản xuất: Pharmathen S.A. (Địa chỉ: 6, Dervenakion str., 15351 – Pallini Attiki, Greece)

118	Sedropor	Acid ibandronic (dưới dạng ibandronat natri monohydrat 168,79mg) 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên	NSX	24	520110428525
-----	----------	--	----------------------	----------------------	-----	----	--------------

63.4. Cơ sở sản xuất: Softgel Healthcare Private Limited (Địa chỉ: Survey No. 20/1, Vandalur-Kelambakkam Road, Pudupakkam Village, Kancheepuram District, 603 103, Tamilnadu, India)

119	Dutasteride Soft Gelatin Capsules 0.5 mg	Dutasteride 0,5mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110428625
-----	---	-------------------	------------------	-----------------------	-----	----	--------------

63.5. Cơ sở sản xuất: Steril-Gene Life Sciences (P) Ltd. (Địa chỉ: No. 45, Mangalam Main Road, Mangalam Village, Villianur Commune, Puducherry, 605 110, India)

120	Unogaba 600	Gabapentin 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BP 2022	24	890110428725
-----	-------------	------------------	----------------------	-----------------------	------------	----	--------------

64. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm PV Healthcare (Địa chỉ: 4/5 Khu Dân Cư Vạn Xuân Đất Việt, Đường Số 5, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: S Kant Healthcare Ltd. (Địa chỉ: Plot No. 1802 - 1805, G.I.D.C., Phase III, Vapi City - Vapi - 396 195, District - Valsad, Gujarat state, India)

121	SK-Cetri	Cetirizine dihydrochloride 1mg	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 60ml, chai PET kèm cốc đong	BP hiện hành	24	890100428825
-----	----------	--------------------------------------	-------------------	---	-----------------	----	--------------

65. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Việt Tin (Địa chỉ: Tầng 2 - 3, 83 lô L đường số 2 khu dân cư Phú Mỹ, Phường Phú Mỹ, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất: Nobel İlaç Sanayii Ve Ticaret A.Ş. (Địa chỉ: Sancaklar Mah. Eski Akçakoca Cad. No. 299 81100 DÜZCE, Türkiye)

122	Cantab 16 mg Tablet	Candesartan cilexetil 16mg	Viên nén không bao	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 4 vỉ x 14 viên; Hộp 6 vỉ x 14 viên	NSX	24	868110428925
-----	------------------------	-------------------------------	-----------------------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
123	Sinegra 100 mg	Sildenafil citrate 140,48mg tương đương với Sildenafil 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	24	868110429025

65.2. Cơ sở sản xuất: Saga Lifesciences Limited (Địa chỉ: Survey No. 198/2 & 198/3, Chachrawadi Vasna, Ta-Sanand, City: Chachrawadi Vasna, Dist. Ahmedabad, Gujarat State, India)

124	Rovaz-10	Rosuvastatin calci tương đương với Rosuvastatin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BP 2023	24	890110429125
-----	----------	--	----------------------	-----------------------	------------	----	--------------

66. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sanofi-Aventis Việt Nam (Địa chỉ: Phòng 14.01 - Tầng 14 và tầng 15, Tháp 2, Tòa nhà The Nexus, 3A-3B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Sanofi S.R.L. (Địa chỉ: Via Valcanello, 4 - 03012 Anagni (FR), Italy)

125	Cordarone 150 mg/3 ml	Amiodarone hydrochloride 150mg/3ml	Dung dịch tiêm	Hộp 6 ống x 3ml	NSX	24	800110429225
-----	--------------------------	--	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

67. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Việt (Địa chỉ: Số 1, ngách 26/31 Nguyễn Hồng, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Panpharma (Địa chỉ: Z.I. du Clairay, 35133 Luitre, France)

126	Flucloxacillin Panpharma 250mg	Flucloxacillin (dưới dạng Flucloxacillin natri 272mg) 250mg	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền	Hộp 25 lọ	NSX	24	300110429325
-----	--------------------------------------	--	---	-----------	-----	----	--------------

67.2. Cơ sở sản xuất: Panpharma (Địa chỉ: ZI du Clairay, 35133 Luitre, France)

127	Panmunic	Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 50mg, Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin natri) 500mg	Bột thuốc pha tiêm truyền tĩnh mạch	hộp 10 lọ	NSX	24	300110429425
-----	----------	--	--	-----------	-----	----	--------------

68. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vân Hồ (Địa chỉ: Số 16/38, ngõ Lệnh Cư, phố Khâm Thiên, phường Thổ Quan, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Medica Korea Co., Ltd (Địa chỉ: 96, Jeyakongdan 4-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

128	Motigril tablet	Eperison hydroclorid 50mg	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	880110429525
-----	-----------------	------------------------------	-----------------------	------------------------	-----	----	--------------

69. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại Nam Đồng (Địa chỉ: Số nhà 2 ngõ 164/117, phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

69.1. Cơ sở sản xuất, kiểm soát lô và xuất xưởng lô: Laboratorios CINFA, S.A. (Địa chỉ: Ctra. Olaz-Chipi, 10. Polígono Industrial Areta, 31620 Huarte (Navarra), Spain)

Cơ sở đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Laboratorios Cinfa, S.A. (Địa chỉ: Travesía de Roncesvalles, 1, 31699 Olloki (Navarra), Spain)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
129	Olmepress Plus 40 mg/12,5 mg	Hydrochlorothiazid 12,5mg, Olmesartan medoxomil 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	840110429625

69.2. Cơ sở sản xuất: Laboratorios CINFA, S.A. (Địa chỉ: Ctra. Olaz-Chipi, 10. Poligono Industrial Areta, 31620 Huarte- Navarra, Spain)

Cơ sở đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Laboratorios Cinfa, S.A. (Địa chỉ: Travesía de Roncesvalles, 1, 31699 Olloki (Navarra), Spain)

130	Arvals Plus 80 mg/12.5 mg	Hydrochlorothiazid 12,5mg; Valsartan 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	27	840110429725
-----	------------------------------	---	----------------------	----------------------	-----	----	--------------

70. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Phú Anh (Địa chỉ: 39 Trần Nhật Duật, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

70.1. Cơ sở sản xuất: S.C. AC Helcor S.R.L (Địa chỉ: 62 Dr. Victor Babeş street, Baia Mare, Romania)

131	Ramipril-AC 10 mg Tablets	Ramipril 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	594110429825
-----	------------------------------	---------------	----------	-----------------------	-----	----	--------------

71. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại Y tế Viễn Đông (Địa chỉ: 20 Cư xá Bình Minh, Đường Dương Bá Trạc, Phường 1, Quận 8, TP.HCM, Việt Nam)

71.1. Cơ sở sản xuất: Laboratorios Normon, S.A. (Địa chỉ: Ronda de Valdecarrizo, 6, Tres Cantos 28760 (Madrid) Espana, Spain)

132	Metronidazole Normon 5mg/ml Solution For Infusion	Metronidazol 500mg	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 50 túi x 100ml, (túi nhiều lớp đồng trùng hợp polyolefin/s tyrene)	NSX	24	840115429925
-----	---	-----------------------	---------------------------------------	--	-----	----	--------------

72. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và phân phối dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: Số 23 phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

72.1. Cơ sở sản xuất: Bros Ltd (Địa chỉ: Galinis 15 & Avgis, Nea Kifisia Attiki, 14564, Greece)

133	Tierlite Caps 100mg/cap	Fluconazole 100mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 1 vỉ x 7 viên	NSX	36	520110430025
-----	----------------------------	-------------------	-------------------	--	-----	----	--------------

73. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH xuất nhập khẩu và phân phối dược phẩm Hà Nội (Tên viết tắt: Hapharimex Co., Ltd) (Địa chỉ: Số 23 phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

73.1. Cơ sở sản xuất: SAG Manufacturing, S.L.U (Địa chỉ: Carretera Nacional 1, Km 36 28750 San Agustín de Guadalix (Madrid) Espana, Spain)

134	Eu-Siptin 25mg	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin hydrochloride monohydrate 28,34mg) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	840110430125
-----	-------------------	--	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
135	Eu-Siptin 50mg	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin hydrochloride monohydrate 56,69mg) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	840110430225

74. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Xúc tiến Thương mại Dược phẩm và Đầu tư TV (Địa chỉ: Số 72 Bình Giã, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

74.1. Cơ sở sản xuất: Atlantic Pharma Producoes Farmaceuticas S.A. (Địa chỉ: Rua De Tapada Grande 2, Abrunheira, Sintra, 2710-228, Portugal)

136	Vianafil 50	Sildenafil citrate 70,24mg tương đương Sildenafil 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 Viên	NSX	48	560110430325
-----	-------------	---	----------------------	----------------------	-----	----	--------------

74.2. Cơ sở sản xuất: SMB Technology S.A. (Địa chỉ: Rue du Parc Industriel 39, 6900 Marche-en-Famenne, Belgium)

137	Algostase Mono 500 mg	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi	Hộp 1 Tuýp x 16 Viên	NSX	24	540100430425
-----	--------------------------	----------------------	-----------------	-------------------------	-----	----	--------------

75. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Y tế Cánh Cửa Việt (Địa chỉ: 842/1/2 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

75.1. Cơ sở sản xuất: BDR Pharmaceuticals International Pvt. Ltd. (Địa chỉ: R. S. No: 578, Nr. Effluent Channel Road, Village: Luna, Tal.- Padra, Dist.- Vadodara - 391 440, India)

138	Bdron-500	Abiraterone acetate 500mg	Viên nén không bao	Hộp 1 lọ x 60 viên	USP hiện hành	24	890114430525
-----	-----------	------------------------------	-----------------------	-----------------------	---------------------	----	--------------

76. Cơ sở đăng ký: Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm An Vương (Địa chỉ: A6 ngõ 1 phố Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

76.1. Cơ sở sản xuất: M/s Steril -Gene Life Sciences(P) Ltd (Địa chỉ: No:45, Mangalam Main road, Villianur Commune, Puducherry-605110, India)

139	Dutride	Dutasteride 0,5mg	Viên nang mềm gelatin	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110430625
-----	---------	-------------------	-----------------------------	-----------------------	-----	----	--------------

77. Cơ sở đăng ký: Dae Hwa Pharmaceutical Co., Ltd. (Địa chỉ: 495 Hanu-ro, Hoengseong-eup, Hoengseong-gun, Gangwon-do, Republic of Korea)

77.1. Cơ sở sản xuất: Dae Hwa Pharmaceutical Co., Ltd. (Địa chỉ: 495, Hanu-ro, Hoengseong-eup, Hoengseong-gun, Gangwon-do, Republic of Korea)

140	Daehwaovis Tab.	Albendazole 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên	USP 41	36	880100430725
-----	--------------------	----------------------	----------------------	----------------------	--------	----	--------------

78. Cơ sở đăng ký: Delorbis Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: 17 Athinon Street, Ergates Industrial Area, 2643 Ergates, P. O. Box 28629, 2081 Lefkosia, Cyprus)

78.1. Cơ sở sản xuất: Delorbis Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: 17 Athinon Street, Ergates Industrial Area, 2643 Ergates, P. O. Box 28629, 2081 Lefkosia, Cyprus)

141	Virucid 400mg	Aciclovir 400mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BP hiện hành	36	529110430825
-----	------------------	-----------------	----------	-----------------------	-----------------	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

79. Cơ sở đăng ký: Denk Pharma GmbH & Co. KG (Địa chỉ: Prinzregentenstr. 79, 81675 Munich, Germany)

79.1. Cơ sở sản xuất: Allphamed PHARBIL Arzneimittel GmbH (Địa chỉ: Hildebrandstr. 10-12, 37081 Göttingen, Germany)

142	Panto-Denk 20	Pantoprazol natri sesquihydrat 22,575mg (tương đương Pantoprazol 20mg)	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	400110430925
143	Panto-Denk 40	Pantoprazol natri sesquihydrat 45,15mg (tương đương Pantoprazol 40mg)	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	400110431025

79.2. Cơ sở sản xuất: Allphamed PHARBIL Arzneimittel GmbH (Địa chỉ: Hildebrandstraße 10-12, 37081 Göttingen, Germany)

144	Cipro-Denk 500	Ciprofloxacin 500mg (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride 1H ₂ O 582mg)	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	400115431125
-----	----------------	---	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

80. Cơ sở đăng ký: Dr. Reddy's Laboratories Ltd. (Địa chỉ: 8-2-337, Road No. 3, Banjara Hills, Hyderabad, Telangana - 500034, India)

80.1. Cơ sở sản xuất: Dr. Reddy's Laboratories Limited (Địa chỉ: FTO-SEZ-Process Unit 01, Survey No's. 57 to 59, 60, 62 & 72, Sector No's. 9 to 14 & 17 to 20, Devunipalavalasa (V), Ranasthalam (M), Srikakulam District - 532409, Andhra Pradesh, India)

145	Empagliflozin Tablets 10mg	Empagliflozin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên; Hộp 1 chai 90 viên	NSX	24	890110431225
-----	----------------------------	--------------------	-------------------	---	-----	----	--------------

80.2. Cơ sở sản xuất: Elpen Pharmaceutical Co. Inc. (Địa chỉ: Marathonos Ave. 95, Pikermi Attiki, 19009, Greece)

146	Elpagoza	Eltrombopag Olamine 63,8mg tương đương Eltrombopag 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	520110431325
147	Elpagoza	Eltrombopag Olamine 31,9mg tương đương Eltrombopag 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	520110431425

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

81. Cơ sở đăng ký: Euro Healthcare Pte. Ltd. (Địa chỉ: 1 North Bridge road, #19-04/05, High Street Centre, Singapore (179094), Singapore)

81.1. Cơ sở sản xuất: Arena Group S.A. (Địa chỉ: Bd. Dunarii nr.54, Oras Voluntari, Jud. Ilfov, cod 077190, Romania)

148	Triptacid	Amitriptyline hydrochloride 25mg	Viên nén bao phim	hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	594110431525
-----	-----------	----------------------------------	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

82. Cơ sở đăng ký: Ever Neuro Pharma GmbH (Địa chỉ: Oberburgau 3, 4866 Unterach am Attersee, Austria)

82.1. Cơ sở sản xuất: Ever Pharma Jena GmbH (Địa chỉ: Otto-Schott-Str. 15, 07745 Jena, Germany)

Cơ sở đóng gói thứ cấp: Ever Pharma Jena GmbH (Địa chỉ: Brüsseler Str. 18, 07747 Jena, Germany)

149	Terlipressin acetate EVER Pharma 0,2 mg/ml	Mỗi ml dung dịch chứa 0,2mg terlipressin acetate tương đương 0,17mg telipressin/0,2mg/ml	Solution for injection	Hộp 1 lọ tiêm x 10ml; Hộp 5 lọ tiêm x 5ml; Hộp 1 lọ tiêm x 5ml; Hộp 5 lọ tiêm x 10ml	NSX	36	400110431625
-----	--	--	------------------------	--	-----	----	--------------

83. Cơ sở đăng ký: Exeltis Healthcare S.L. (Địa chỉ: Avenida Miralcampo 7, Poligono Industrial Miralcampo, 19200, Azuqueca De Henares Guadalajara, Spain)

83.1. Cơ sở sản xuất: Laboratorios Leon Farma, S.A. (Địa chỉ: c/ La Vallina s/n, Poligono Industrial Navatejera, Villaquilambre, Leon 24193, Spain)

150	Slinda	Drospirenone 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 28 viên (24 viên có hoạt tính + 4 viên giả được) hoặc 3 vỉ x 28 viên (24 viên có hoạt tính + 4 viên giả được)	NSX	24	840110431725
-----	--------	------------------	-------------------	--	-----	----	--------------

84. Cơ sở đăng ký: Getz Pharma (Private) Limited (Địa chỉ: Plot No. 29-30, Sector 27, Korangi Industrial Area, Karachi, Pakistan)

84.1. Cơ sở sản xuất: Getz Pharma (Private) Limited (Địa chỉ: Plot No. 29-30/27, Korangi Industrial Area, Karachi, Pakistan)

151	Telart HCT Tablets 40mg + 12,5mg	Hydrochlorothiazid 12,50mg, Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	24	896110431825
-----	----------------------------------	--	----------	-------------------	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

85. Cơ sở đăng ký: Gracure Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: 251-254, IInd Floor, DLF Tower, 15 Shivaji Marg, New Delhi, West Delhi DL 110015, India)

85.1. Cơ sở sản xuất: Gracure Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: E-1105, RIICO Industrial Area, Phase-III, Bhiwadi, Alwar (Rajasthan), India)

152	Olesom T	Guaifenesin 66,5mg tương đương với Guaifenesin 1,33% (w/v), Terbutaline Sulfate 1,5mg tương đương với Terbutaline Sulfate 0,03% (w/v)	Siro	Hộp 1 chai x 60ml	NSX	24	890115431925
-----	----------	---	------	----------------------	-----	----	--------------

86. Cơ sở đăng ký: H&B Pharma International Inc. (Địa chỉ: #901, Garak ID Tower, 105, Jungdae-ro, Songpa-gu, Seoul, Republic of Korea)

86.1. Cơ sở sản xuất: Nexpharm Korea Co., Ltd. (Địa chỉ: 168-41, Osongsaengmyeong 4-ro, Osong-eup, Heungdeok-gu, Cheongju-si, Chungcheongbuk-do, Republic of Korea)

153	Nuritan Tablet 0.1 mg	Desmopressin acetate (tương đương Desmopressin 0,089mg) 0,1mg	Viên nén	Chai chứa 30 viên	BP 2022	36	880110432025
-----	--------------------------	---	----------	----------------------	------------	----	--------------

87. Cơ sở đăng ký: Healol Pharmaceuticals Sdn. Bhd. (Địa chỉ: 74-3, Jalan Wangsa Delima 6 KLSC, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia)

87.1. Cơ sở sản xuất: Themis Medicare Limited (Địa chỉ: Sector 6A, Plot No.16, 17 & 18, IIE, Sidcul, Distt. Haridwar, Uttarakhand-249403, India)

154	Atacurium	Atracurium Besylate 10mg	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 5 ống x 2,5ml	USP hiện hành	24	890114432125
-----	-----------	-----------------------------	---------------------------------------	----------------------	---------------------	----	--------------

87.2. Cơ sở sản xuất: Themis Medicare Ltd. (Địa chỉ: Sector-6A, Plot No. 16, 17 & 18, IIE, SIDCUL, Distt. Haridwar, Uttarakhand-249403, India)

155	Dexem	Dexmedetomidin (dưới dạng Dexmedetomidin Hydroclorid 236 mcg) 200mcg	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 1 ống x 2ml	USP hiện hành	36	890114432225
-----	-------	--	---	--------------------	---------------------	----	--------------

88. Cơ sở đăng ký: Hetero Labs Limited (Địa chỉ: 7-2-A2, Hetero Corporate Industrial Estate, Sanathnagar Hyderabad TG 500018, India)

88.1. Cơ sở sản xuất: Aspiro Pharma Limited (Địa chỉ: Sy. No. 321, Biotech Park, Phase-III, Karkapatla Village, Markook Mandal, Siddipet District, Telangana State, India)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
156	Esprio	Esomeprazole sodium 42,5mg tương đương với Esomeprazole 40mg	Thuốc bột đông khô	Hộp 1 lọ	NSX	24	890110432325
157	Paloset	Mỗi 5ml chứa Palonosetron Hydrochloride tương đương với Palonosetron 0,25mg	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ	NSX	24	890110432425
158	Proponex 200	Mỗi ml chứa Propofol 10mg	Nhũ tương tiêm truyền	Hộp 10 lọ x 20ml	USP + NSX	24	890114432525
159	Sugammadex Injection 200mg/2ml	Mỗi ml chứa Sugammadex (dưới dạng Sugammadex natri) 100mg	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 2ml	NSX	24	890110432625
160	Sugammadex Injection 500mg/5ml	Mỗi ml chứa Sugammadex (dưới dạng Sugammadex natri) 100mg	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 5ml	NSX	24	890110432725

88.2. Cơ sở sản xuất: Hetero Labs Limited (Địa chỉ: Unit-V, Sy. No. 439, 440, 441 & 458, TSIC Formulation SEZ, Polepally Village, Jadcherla Mandal, Mahaboobnagar District, Telangana State, India)

161	Daclahep	Daclatasvir dihydrochloride tương đương với Daclatasvir 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 Lọ x 28 viên	NSX	24	890110432825
162	Sofovir-V	Sofosbuvir 400mg, Velpatasvir 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 Lọ x 28 viên	NSX	24	890110432925
163	Tecavir 0.5	Entecavir (dưới dạng monohydrate) 0,5mg	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	890114433025

88.3. Cơ sở sản xuất: Hetero Labs Limited (Địa chỉ: Unit-VI, Sy. No. 410-411, TSIC Formulation SEZ, Polepally Village, Jadcherla Mandal, Mahaboobnagar District, Telangana, India)

164	Paclitero 100	Mỗi lọ 16,7ml chứa Paclitaxel 100mg	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 16,7ml	NSX	24	890114433125
165	Paclitero 30	Mỗi lọ 5ml chứa Paclitaxel 30mg	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	24	890114433225

89. Cơ sở đăng ký: Inventia Healthcare Limited (Địa chỉ: Unit 703 and 704, 7th floor, Hubtown Solaris, N S Phadke Marg, Andheri (East), Mumbai Mumbai City 400069, India)

89.1. Cơ sở sản xuất: Inventia Healthcare Limited (Địa chỉ: F1-F1/1-F75/1, Additional Ambernath M.I.D.C., Ambernath (East), Thane 421506 Maharashtra State, India)

166	Wevoltin 2.5	Rivaroxaban 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110433325
-----	--------------	-------------------	-------------------	---------------------	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

90. Cơ sở đăng ký: Jin Yang Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: 231, Hyoryeong-ro, Seocho-gu, Seoul, Republic of Korea)

90.1. Cơ sở sản xuất: Medinfar Manufacturing S.A. (Địa chỉ: Parque Industrial Armando Martins Tavares, Rua Outeiro da Armada, no 5, Condeixa-a-Nova, 3150-194 Sebal, Portugal)

167	Cefmidon	Ibuprofen 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	560110433425
-----	----------	-----------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

91. Cơ sở đăng ký: Joint Stock Company Farmak (Địa chỉ: 63, Kyrylivska Street, Kyiv, 04080, Ukraine)

91.1. Cơ sở sản xuất: JSC “Farmak” (Địa chỉ: 74, Kyrylivska str., Kyiv, 04080, Ukraine)

168	Brionit	Mỗi 1ml chứa: Brimonidin tartrat (0,2% kl/tt) 2mg, Timolol maleat 6,8mg tương đương timolol (0,5% kl/tt) 5mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 Lọ x 5ml, lọ nhựa polyethylen có ống nhỏ giọt và nắp vặn	NSX	24	482110433525
169	Brizoton	Mỗi 1ml dung dịch chứa: Brinzolamid 10mg, Timolol maleat 6,84mg (tính trên lượng khan 100%) tương đương Timolol 5mg	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 01 lọ x 5ml, Lọ nhựa polyethylen có ống nhỏ giọt và nắp vặn làm bằng polyethylen	NSX	24	482110433625

92. Cơ sở đăng ký: Korea United Pharm. Inc. (Địa chỉ: 25-23, Nojanggongdan-gil, Jeondong-myeon, Sejong-si, Republic of Korea)

92.1. Cơ sở sản xuất: Korea United Pharm. Inc. (Địa chỉ: 25-23, Nojanggongdan-gil, Jeondong-myeon, Sejong-si, Republic of Korea)

170	Tocopin	Nước cất pha tiêm 3ml, Teicoplanin 200mg tương đương Teicoplanin 200.000 đơn vị	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 Lọ và 1 Ống	KP XI	36	880115433725
-----	---------	---	-----------------------------	----------------------	-------	----	--------------

93. Cơ sở đăng ký: Macleods Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: 304, Atlanta Arcade, Marol Church rd, Andheri (E), Mumbai, Maharashtra 400059, India)

93.1. Cơ sở sản xuất: Macleods Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: Block N-2, Village Theda, Post Office Lodhimajra Tehsil Baddi, Distt. Solan, Himachal Pradesh-174101, India)

171	Vildamac 50	Vildagliptin 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110433825
-----	-------------	-------------------	----------	-----------------------	-----	----	--------------

94. Cơ sở đăng ký: Macleods Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: 304, Atlanta Arcade, Marol Church Road, Andheri (East) Mumbai, Maharashtra 400059, India)

94.1. Cơ sở sản xuất: Macleods Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: Phase - II, Plot No. 25-27, Survey No. 366, Premier Industrial Estate, Kachigam, Daman – 396210, India)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
172	Irbemac H 300	Hydrochlorothiazide 12,5mg, Irbesartan 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	USP hiện hành	24	890110433925

95. Cơ sở đăng ký: Medochemie Ltd. (Địa chỉ: 1-10 Constantinoupoleos street, 3011 Limassol, Cyprus)

95.1. Cơ sở sản xuất: Medochemie Ltd - Ampoule Injectable Facility (Địa chỉ: 48 Iapetou Street, Agios Athanassios Industrial Area, 4101 Agios Athanassios, Limassol, Cyprus)

173	Mobexicam 10mg/ml	Meloxicam 10mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp chứa 1 vỉ x 5 ống (1,5ml) dung dịch tiêm; Hộp chứa 2 vỉ x 5 ống (1,5ml) dung dịch tiêm	NSX	60	529110434025
174	Zukalon 250 mcg/5ml	Palonosetron hydrochloride tương đương với Palonosetron 250mcg/5ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp chứa 1 vỉ x 5 ống (5ml) dung dịch tiêm; Hộp chứa 2 vỉ x 5 ống (5ml) dung dịch tiêm	NSX	60	529110434125

96. Cơ sở đăng ký: Mega Lifesciences PTY Limited (Địa chỉ: No. 909, Ample Tower Building, 9th Floor, Debaratna Road, Bang Na Nuea Sub-District, Bang Na District, Bangkok Metropolis, Thailand)

96.1. Cơ sở sản xuất: Fidia Farmaceutici S.p.A (Địa chỉ: Via Ponte Della Fabbrica, 3/A 35031 Abano Terme (PD), Italy)

175	Hyalgan	Natri hyaluronate 20mg/2ml	Dung dịch tiêm trong khớp	Hộp 1 bơm tiêm, bơm đầy sẵn 2ml	NSX	36	800110434225
-----	---------	-------------------------------	---------------------------------	---------------------------------------	-----	----	--------------

97. Cơ sở đăng ký: Mega Lifesciences Public Company Limited (Địa chỉ: 384 Soi 6, Bangpoo Industrial Estate, Pattana 3 Road, Moo 4, Phraeksa, Mueang, Samutprakarn 10280, Thailand)

97.1. Cơ sở sản xuất: Ethypharm (Địa chỉ: Zone Industrielle de Saint-Arnoult, Chateaufneuf en Thymerais, 28170, France)

Cơ sở làm cốm: Ethypharm (Địa chỉ: Chemin de la Poudrière, Le Grand Quevilly, 76120, France)

Cơ sở đóng gói: Aesica Pharmaceuticals S.r.l. (Địa chỉ: Via praglia, 15-10044 Pianezza (TO), Italy)

176	Colestrim Supra	Fenofibrat (dưới dạng Fenofibrate nanonized) 145mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	300110434325
-----	--------------------	--	----------	-----------------------	-----	----	--------------

97.2. Cơ sở sản xuất: Inventia Healthcare Limited (Địa chỉ: F1-F1/1-F75/1, Additional Ambernath M.I.D.C., Ambernath (East), Thane 421506, Maharashtra State, India)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
177	Colestrim	Fenofibrat (Micronised) 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110434425

97.3. Cơ sở sản xuất: MSN Laboratories Private Limited (Địa chỉ: Formulation Division, Plot No. 42, Anrich Industrial Estate, Bollaram, Medak District-502 325, Telangana, India)

178	Cilzec Plus	Hydrochlorothiazide 12,5mg, Telmisartan 40mg	Viên nén không bao	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 40	24	890110434525
-----	-------------	--	-----------------------	-----------------------	--------	----	--------------

98. Cơ sở đăng ký: Micro Labs Limited (Địa chỉ: No. 31, Race Course Road, Bengaluru- 560 001, Karnataka, India)

98.1. Cơ sở sản xuất: Micro Labs Limited (Địa chỉ: No. 92 Sipcot Industrial Complex, Hosur- 635 126, Tamil Nadu, India)

179	Tiglor	Ticagrelor 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	890110434625
-----	--------	-----------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

99. Cơ sở đăng ký: Naprod Life Sciences Pvt. Ltd. (Địa chỉ: 304, 3 RD Floor, Town Centre, Near Mittal Estate Andheri Kurla Road, Andheri (East) Mumbai – 40059, India)

99.1. Cơ sở sản xuất: Naprod Life Sciences Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No. G-17/1, MIDC, Tarapur, Boisar, Dist. Palghar 401506 Maharashtra State, India)

180	Erlonap-150	Erlotinib hydrochloride tương đương Erlotinib 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 chai x 30 viên	NSX	24	890114434725
-----	-------------	--	----------------------	-------------------------	-----	----	--------------

100. Cơ sở đăng ký: Neo Agro Business Co., Ltd (Địa chỉ: No. 335/24 Srinakaran Road, NongBon Sub-District, Prawet District, Bangkok Metropolis, Thailand)

100.1. Cơ sở sản xuất: Inpac Pharma Co., Ltd (Địa chỉ: 2,4 Soi Anamai-Ngamcharoen 24, Thakham, Bangkhuntian, Bangkok 10150, Thailand)

181	Aerobidol inhaler	Mỗi nhát xịt chứa Fenoterol hydrobromide 0,050mg, Ipratropium bromide monohydrate 0,021mg tương đương với Ipratropium bromide anhydrous 0,020mg	Thuốc hít định liều	Hộp 1 bình 200 nhát xịt; Hộp 1 bình 200 nhát xịt với ống hít	NSX	24	885110434825
-----	----------------------	--	------------------------	---	-----	----	--------------

101. Cơ sở đăng ký: Omnicals Pharma Private Limited (Địa chỉ: Flat-C-210, Plot 63 To 65&73 to 75, Sect-44A Nerul, Navi Mumbai Thane, Maharashtra, India, 400706, India)

101.1. Cơ sở sản xuất: Zota Healthcare Ltd. (Địa chỉ: Plot No. 169, Surat Special Economic Zone, Near Sachin Railway Station, Sachin, City. Surat, Dist: Surat, Gujarat State, India)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
182	Rosuna-10	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium) 10mg	Viên nén không bao	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	890110434925

102. Cơ sở đăng ký: Organon Hong Kong Limited (Địa chỉ: Unit 48-136, 48/F, Lee Garden One, 33 Hysan Avenue, Causeway Bay, Hong Kong)

102.1. Cơ sở sản xuất: MSD International GmbH (Singapore Branch) (Địa chỉ: 70 Tuas West Drive, Singapore 638414, Singapore)

Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme B.V. (Địa chỉ: Waarderweg 39, Haarlem 2031 BN, The Netherlands)

183	Atozet 10mg/10mg	Atorvastatin 10mg (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat crystalline), Ezetimibe 10mg (dưới dạng micronized)	Viên nén bao phim	hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	888110435025
184	Atozet 10mg/20mg	Atorvastatin 20mg (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrate crystalline), Ezetimibe 10mg (dưới dạng micronized)	Viên nén bao phim	hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	888110435125
185	Atozet 10mg/40mg	Atorvastatin 40mg (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat crystalline), Ezetimibe 10mg (dưới dạng micronized)	Viên nén bao phim	hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	888110435225

103. Cơ sở đăng ký: Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd. (Địa chỉ: 2-9 Kanda-Tsukasamachi, Chiyoda-ku, Tokyo, Japan)

103.1. Cơ sở sản xuất: Baxter Oncology GmbH (Địa chỉ: Kantstrasse 2, 33790 Halle/Westfalen, Germany)

Cơ sở đóng gói thứ cấp: Sharp Packaging Services, LLC (Địa chỉ: 7451 Keebler Way, Allentown, PA 18106, Hoa Kỳ)

186	IV Busulfex®	Mỗi ống 10ml chứa: Busulfan 60mg	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 Ống 10ml	NSX	30	400110435325
-----	--------------	--	---------------------------------------	-------------------	-----	----	--------------

104. Cơ sở đăng ký: Panpharma (Địa chỉ: Z.I. du Clairay Luitre, 35133 Luitre Dompiere, France)

104.1. Cơ sở sản xuất: Panpharma (Địa chỉ: Z.I. du Clairay Luitre, 35133 Luitre Dompiere, France)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
187	Tazam 1g	Cloxacillin (dưới dạng Cloxacillin natri monohydrat) 1g	Bột thuốc pha tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 25 lọ	NSX	36	300110435425

105. Cơ sở đăng ký: Panpharma GmbH (Địa chỉ: Bunsenstrasse 4, 22946 Trittau, Germany)

105.1. Cơ sở sản xuất: Panpharma GmbH (Địa chỉ: Bunsenstrasse 4, 22946 Trittau, Germany)

188	Hebetapine	Pethidine hydrochloride 100mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	NSX	48	400111435525
-----	------------	-------------------------------------	-------------------	---------------------	-----	----	--------------

106. Cơ sở đăng ký: Pharma Pontis (Địa chỉ: Room 307, KD-U Tower, 70, Jeongui-ro, Songpa-gu Seoul, Republic of Korea)

106.1. Cơ sở sản xuất: Nitto Medic Co., Ltd. (Địa chỉ: 1-14-1, Yasuuchi, Yatsuo-Machi, Toyama-City, Toyama, Japan)

189	Latanotoa	Latanoprost 0,05mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 10 lọ x 2,5ml	NSX	36	499110435625
-----	-----------	--------------------------	----------------------	----------------------	-----	----	--------------

107. Cơ sở đăng ký: Pharmascience Inc. (Địa chỉ: 6111 Royalmount Ave 100 Montreal, Quebec Canada, H4P 2T4, Canada)

107.1. Cơ sở sản xuất: Pharmascience Inc. (Địa chỉ: 100 Boul de L'industrie Candiac, Quebec Canada, J5R 1J1, Canada)

Cơ sở đóng gói: Pharmascience Inc. (Địa chỉ: 6111 Royalmount Ave 100 Montreal, Quebec Canada, H4P 2T4, Canada)

190	pms- Palbociclib	Palbociclib 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 7 viên	NSX	18	754110435725
191	pms- Palbociclib	Palbociclib 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 7 viên	NSX	18	754110435825
192	pms- Palbociclib	Palbociclib 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 7 viên	NSX	18	754110435925

108. Cơ sở đăng ký: Pharmaunity Co., Ltd (Địa chỉ: 74, Sejong-daero, Jung-gu, Seoul, Republic of Korea)

108.1. Cơ sở sản xuất: Dae Han New Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: 66, Jeyakgongdan 1-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

193	Trisova Tab.	Trimetazidine hydrochloride 20mg	Viên nén bao phim	hộp 10 vỉ x 10 viên	JP hiện hành	36	880110436025
-----	--------------	--	----------------------	------------------------	-----------------	----	--------------

109. Cơ sở đăng ký: Phil International Co., Ltd. (Địa chỉ: 17, Nonhyeon-ro 99-gil, Gangnam-gu, Seoul, Republic of Korea)

109.1. Cơ sở sản xuất: Samchundang Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: 71, Jeyakgongdan 2-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

194	Philsonat	Bromfenac natri sesquihydrate 5mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 Lọ x 5ml	NSX	24	880110436125
-----	-----------	---	----------------------	-------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

110. Cơ sở đăng ký: RV Group (S) Pte Ltd (Địa chỉ: 1, North Bridge Road, #21-06, High Street Center, Singapore 179094, Singapore)

110.1. Cơ sở sản xuất: M/s. Shilpa Medicare Limited (Địa chỉ: Plot. No. S-20 to S-26, Pharma SEZ, TSIIC Green Industrial Park, Polepally, Village, Jadcherla Mandal, Mahaboobnagar Dist. 509 301, Telangana State, India)

195	Erlotinib Tablets 100 mg	Erlotinib hydrochloride 109,3mg tương đương Erlotinib 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890114436225
-----	--------------------------------	---	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

111. Cơ sở đăng ký: RV Healthcare Pte. Ltd. (Địa chỉ: 1 North Bridge Road #21-06 High Street Centre Singapore (179094), Singapore)

111.1. Cơ sở sản xuất: Reliance Life Sciences Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Dhirubhai Ambani Life Sciences Centre (DALC) Plant 3,5,6,9 and 10 Plot No. R-282, Thane Belapur Road, Rabale, Thane 400701 Maharashtra State, India)

196	Relisunib 25 mg	Sunitinib (as Sunitinib malate) 25mg	Viên nang cứng	Hộp 1 lọ x 28 viên	NSX	36	890114436325
-----	--------------------	--	-------------------	-----------------------	-----	----	--------------

112. Cơ sở đăng ký: RV Lifesciences Limited (Địa chỉ: Plot No. H-19, M.I.D.C., Waluj, Chhatrapati Sambhajinagar 431133, Maharashtra State, India)

112.1. Cơ sở sản xuất: RV Lifesciences Limited (Địa chỉ: Plot No. H-19, M.I.D.C., Waluj, Chhatrapati Sambhajinagar 431133, Maharashtra State, India)

197	Rifaximin 200 mg	Rifaximin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110436425
198	Rivein-2.5	Rivaroxaban 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, nhôm - PVC/PVDC ; hộp 3 vỉ x 10 viên, nhôm - nhôm; hộp 1 lọ x 30 viên, HDPE	NSX	24	890110436525

113. Cơ sở đăng ký: RV Lifesciences Limited (Địa chỉ: Plot No. H-19, MIDC, Waluj, Aurangabad-431133, District - Aurangabad, Maharashtra, India)

113.1. Cơ sở sản xuất: RV Lifesciences Limited (Địa chỉ: Plot No. H-19, M.I.D.C., Waluj, Chhatrapati Sambhajinagar 431133, Maharashtra State, India)

199	Tenofovir Alafenamide 25mg	Tenofovir Alafenamide 25mg (tương đương Tenofovir Alafenamide Fumarate 28mg)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	24	890110436625
-----	----------------------------------	---	----------------------	---	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

114. Cơ sở đăng ký: RV Lifesciences Limited (Địa chỉ: Plot No. H-19, MIDC, Waluj, Chhatrapati Sambhajinagar 431133 Maharashtra State, India)

114.1. Cơ sở sản xuất: RV Lifesciences Limited (Địa chỉ: Plot No. H-19, MIDC, Waluj, Chhatrapati Sambhajinagar 431133 Maharashtra State, India)

200	LinaGlo-5	Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - nhôm; hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – PVC/PE/PV DC; hộp 1 lọ x 30 viên, lọ HDPE; hộp 1 lọ x 100 viên, lọ HDPE	NSX	24	890110436725
-----	-----------	-----------------	----------------------	--	-----	----	--------------

115. Cơ sở đăng ký: Saifen Drugs Philippines Inc. (Địa chỉ: Unit B3, G/F Padilla Building, F. Ortigas Jr. Road, Ortigas Center, San Antonio, Pasig City, Metro Manila, Philippines)

115.1. Cơ sở sản xuất: Atlantic Pharma - Produções Farmacêuticas, S.A. (Địa chỉ: Rua De Tapada Grande 2, Abrunheira, Sintra, 2710-228, Portugal)

201	Prasugrel 10 mg	Prasugrel 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	560110436825
-----	--------------------	----------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

116. Cơ sở đăng ký: Saint Corporation (Địa chỉ: Academy Tower, Rm #718, 719, 118, Seongsui-ro, Seongdong-gu, Seoul, Republic of Korea)

116.1. Cơ sở sản xuất: Aprogen Biologics Inc. (Địa chỉ: 16, Dumeori-gil, Yanggam-myeon, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

202	Prioxime Tablet	Levodropropizin 60mg	Viên nén không bao	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	880110436925
-----	--------------------	-------------------------	-----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

116.2. Cơ sở sản xuất: Osel İlaç San. Ve Tic. A.Ş. (Địa chỉ: Akbaba Mahallesi Maraş Caddesi No:52 Beykoz/ İstanbul, Türkiye)

203	Linezosel	Mỗi túi 300ml chứa: Linezolid 600mg	Dung dịch tiêm truyền	Túi nhôm chứa 1 túi PP 300ml	NSX	24	868110437025
-----	-----------	---	--------------------------	------------------------------------	-----	----	--------------

117. Cơ sở đăng ký: SRS Life Sciences Pte. Limited (Địa chỉ: 71 Robinson Road, #14-01, Singapore (068895), Singapore)

117.1. Cơ sở sản xuất: Zeiss Pharma Limited (Địa chỉ: Unit II IGC Phase II, Samba, Jammu & Kashmir, 184121, India)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
204	Cefepime 1000 mg	Cefepime hydrochloride USP (Hỗn hợp khô vô khuẩn của Cefepime hydrochloride USP và L-arginine) tương đương với Cefepime 1000mg	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	USP 2023	24	890110437125

118. Cơ sở đăng ký: Stallion Laboratories Pvt. Ltd. (Địa chỉ: 8th Floor Devpath C.G. Road, Navrangpura Ahmedabad-380006, India)

118.1. Cơ sở sản xuất: Stallion Laboratories Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No. C1B-305, 2, 3, 4 & 5, G.I.D.C., Kerala (Bavla), Dist. Ahmedabad, Gujarat State, India)

205	Sanasten-V	Clotrimazole 100mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 6 viên	BP hiện hành	24	890100437225
-----	------------	-----------------------	------------------------	----------------------	-----------------	----	--------------

119. Cơ sở đăng ký: Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: No. 6-20, Tuku, Tuku Village, Sinying District, Tainan City 73055, Taiwan)

119.1. Cơ sở sản xuất: 2nd Plant, Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: No. 154, Kaiyuan Road, Sinying District, Tainan City 73055, Taiwan)

206	Impergold Film-Coated Tablet 30mg	Dapoxetine Hydrochloride (tương đương Dapoxetine 30mg) 33,6mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	471110437325
-----	---	---	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

120. Cơ sở đăng ký: Sun Pharmaceutical Industries Limited (Địa chỉ: UB Ground, 5 & AMP, 6th floors, Sun House, CTS No. 201, B/1, Ram Nagar, Western Express Highway, Goregaon East, Mumbai, 400063, Maharashtra, India)

120.1. Cơ sở sản xuất: Laboratorios Liconsa, S.A. (Địa chỉ: Avda. Miralcampo, No 7, Pol. Ind. Miralcampo, 19200 Azuqueca de Henares (Guadalajara), Spain)

207	Sunirbe 75 mg Tablets	Irbesartan 75mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	840110437425
-----	--------------------------	-----------------	----------	-----------------------	-----	----	--------------

120.2. Cơ sở sản xuất: Sun Pharma Laboratories Limited (Địa chỉ: 6-9, EPIP, Kartholi, Bari Brahmana, Jammu – 181 133 (J&K), India)

208	Encorate	Natri valproat 200mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	BP 2022 + NSX	48	890114437525
209	Syndopa 275	Carbidopa tương đương với Carbidopa khan 25mg, Levodopa 250mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	BP 2022	60	890110437625

120.3. Cơ sở sản xuất: Sun Pharmaceutical Industries Limited (Địa chỉ: Industrial Area No. 3, A.B. Road, Dewas - 455001 (M.P.), India)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
210	Stanlip Tablets 160 mg	Fenofibrate 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110437725
211	Sunbeat 200	Amiodaron hydroclorid 200mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BP 2024 + NSX	24	890110437825

120.4. Cơ sở sản xuất: Sun Pharmaceutical Industries Limited (Địa chỉ: Village Ganguwala, Paonta Sahib - 173025, District Sirmour, Himachal Pradesh, India)

212	Storvas Tablets 10 Mg	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrate) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110437925
213	Suvetavir 0.5 mg	Entecavir (dưới dạng Monohydrate) 0,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890114438025

120.5. Cơ sở sản xuất: Sun Pharmaceutical Industries Ltd. (Địa chỉ: Industrial Area No. 3, A.B. Road, Dewas – 455001 (M.P.), India)

214	Covance 50 mg	Losartan Potassium 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110438125
-----	------------------	----------------------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

120.6. Cơ sở sản xuất: Sun Pharmaceutical Medicare Limited (Địa chỉ: Survey No. 22 & 24, Village: Ujeti, Post: Baska, Tal. Halol - 389 350 Dist: Panchmahal, Gujarat State, India)

215	I-Brinz Sterile Eye Drops	Brinzolamide 10mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 Lọ x 5ml	USP 40	24	890110438225
-----	------------------------------	-------------------------	---------------------	-------------------	--------	----	--------------

121. Cơ sở đăng ký: Troikaa Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: Commerce House-1, Opp Rajvansh Apartment Judges, Bungalow Road, Ahmedabad GJ 380054, India)

121.1. Cơ sở sản xuất: Troikaa Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: C-1, Sara Industrial Estate, Selaqui, Dehradun-248197, Uttarakhand, India)

216	Trofentyl	Fentanyl citrate 0,07854mg/ml tương đương với fentanyl 50mcg/ml	Dung dịch pha tiêm	Hộp 5 ống x 2 ml	USP 41	24	890111438325
-----	-----------	--	-----------------------	---------------------	--------	----	--------------

122. Cơ sở đăng ký: U Square Lifescience Private Limited (Địa chỉ: A-1101, 1102, 1103 Solitaire Corporate Park, Beside Divya Bhaskar Press, S.G.Highway, Sarkhej, Ahmedabad Ahmedabad, GJ 380051, India)

122.1. Cơ sở sản xuất: Yash Medicare Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Near Sabar Dairy, Talod Road, Po. Hajipur, Tal: Himatnagar, City: Hajipur-383006, Dist: Sabarkantha, Gujarat, India)

217	Clobetasol USL	Clobetasol Propionate 0,05% (w/w)	Kem bôi ngoài da	Hộp chứa 1 tuýp nhôm 15g	USP 2023	36	890110438425
-----	-------------------	---	---------------------	--------------------------------	-------------	----	--------------

123. Cơ sở đăng ký: Xepa-Soul Pattinson (Malaysia) Sdn. Bhd. (Địa chỉ: 1-5, Cheng Industrial Estate, 75250 Melaka, Malaysia)

123.1. Cơ sở sản xuất: Xepa-Soul Pattinson (Malaysia) Sdn. Bhd. (Địa chỉ: 1-5, Cheng Industrial Estate, 75250 Melaka, Malaysia)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
218	Emexa Powder for Oral Suspension 200mg/5ml	Azithromycin dihydrate 209,64mg/5ml (tương đương với Azithromycin 200mg/5ml)	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ	NSX	24	955110438525
219	Epirozin-Xepa Ointment 2% w/w	Mupirocin calci 2,15% (w/w) (tương đương với Mupirocin 2% (w/w))	Thuốc mỡ	Hộp 1 tuýp 15g; Hộp 1 tuýp 5g	NSX	24	955100438625
220	Xepaviz Cream 0.1% w/w	Mometasone furoate 0,1% (w/w)	Kem	Hộp 1 tuýp 15g	NSX	36	955100438725

124. Cơ sở đăng ký: Young Il Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: 6-1, Munhwa 12-gil, Jincheon-eup, Jincheon-gun Chungcheongbuk-do, Republic of Korea)

124.1. Cơ sở sản xuất: Hanlim Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: 2-27, Yeongmun-ro, Cheoin-gu, Yongin-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

221	Olo-Once Eye Drops	Olopatadine (dưới dạng Olopatadine Hydrochloride) 0,2% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 chai chứa 3ml	NSX	24	880110438825
-----	-----------------------	---	----------------------	------------------------	-----	----	--------------

125. Cơ sở đăng ký: Zeiss Pharma Limited (Địa chỉ: 1st Floor, Sco-82 Sector 12 Panchkula Panchkula Hr 134109, India)

125.1. Cơ sở sản xuất: Zeiss Pharma Ltd. (Địa chỉ: Unit II IGC Phase II, Samba, Jammu & Kashmir, 184121, India)

222	Mczone 2000	Ceftriaxon natri tương đương Ceftriaxon 2000mg	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	USP hiện hành + NSX	30	890110438925
-----	-------------	--	-----------------	----------	------------------------------	----	--------------

126. Cơ sở đăng ký: Zydus Lifesciences Limited (Địa chỉ: Zydus Corporate Park, Scheme No. 63, Survey No. 536 Khoraj (Gandhinagar), Nr. Vaishnodevi Circle, Ahmedabad Gandhinagar GJ 382481, India)

126.1. Cơ sở sản xuất: Zydus Lifesciences Limited (Địa chỉ: Kundaim Industrial Estate, Plot No. 203-213, Kundaim Goa - 403 115, India)

223	Idrika 4	Ondansetron hydroclorid tương đương với Ondansetron 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 44	24	890110439025
224	Vildagliptin Tablets 50mg	Vildagliptin 50mg	Viên nén không bao	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110439125

126.2. Cơ sở sản xuất: Zydus Lifesciences Limited (Địa chỉ: Survey No. 417, 419 & 420, Sarkhej - Bavla National Highway No. 8A, Village - Moraiya, Taluka - Sanand, Dist. - Ahmedabad, 382 210, Gujarat State, India)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
225	Zymetason NS	Mỗi liều xịt chứa Mometason furoat (dưới dạng mometason furoat monohydrat) 50mcg	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 18g x 140 liều	NSX	36	890110439225

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

Phụ lục II

DANH MỤC 07 THUỐC NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 3 NĂM - ĐỢT 126

(Kèm theo Quyết định số:/QĐ-QLD, ngày/...../.....của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Gia (Địa chỉ: R5.24 dự án the Eden Rose, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Bracco Imaging S.P.A (Địa chỉ: Bioindustry Park - Via Ribes, 5 - 10010 Colletterto Giacosa (To), Italy)

1	Prohance	Gadoteridol 279,3mg/ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 Lọ x 10ml; Hộp 1 Lọ x 20ml	NSX	36	800110439325
---	----------	---------------------------	---------------------------------------	--	-----	----	--------------

2. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Helios (Địa chỉ: Văn phòng B.6.02, Tòa tháp B, Tầng 6, Tòa nhà Millennium, số 132 Bến Vân Đồn, Phường 06, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất dạng bào chế và xuất xưởng lô: Ethypharm (Địa chỉ: Chemin De La Poudriere, Le Grand Quevilly, 76120, France)

Cơ sở kiểm nghiệm: Ethypharm (Địa chỉ: Zone Industrielle de Saint-Arnoult, Chateauneuf en Thymerais, 28170, France)

Cơ sở đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Fareva Amboise (Địa chỉ: Zone Industrielle, 29 route des Industries, POCE SUR CISSE, 37530, France)

2	Aprepilor Trio	Aprepitant 125mg, Aprepitant 80mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ chứa 1 viên nang 125mg và 2 viên nang 80mg	NSX	48	300110439425
---	----------------	--------------------------------------	-------------------	---	-----	----	--------------

3. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Santen Việt Nam (Địa chỉ: Phòng 1405, Lầu 14, Tòa nhà Empress Tower, 138-142 Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Santen Pharmaceutical Co., Ltd. Nhà máy Noto (Địa chỉ: 2-14, Shikinami, Hodatsushimizu-cho, Hakui-gun, Ishikawa, Japan)

3	Eybelis-S	Mỗi lọ 0,3ml chứa: Omidenepag isopropyl 0,006mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 3 Túi x 10 Lọ x 0,3ml	NSX	36	499110439525
---	-----------	---	----------------------	---------------------------------	-----	----	--------------

4. Cơ sở đăng ký: Egis Pharmaceuticals Private Limited Company (Địa chỉ: 1106 Budapest, Keresztúri út 30-38, Hungary)

4.1. Cơ sở sản xuất: Egis Pharmaceuticals Private Limited Company (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Egis Pharmaceuticals Private Limited Company (Địa chỉ: 1165 Budapest, Bökényföldi út 118-120., Hungary)) (Địa chỉ: 9900 Körmend, Mátyás király út 65., Hungary)

4	Lipocomb 10 mg/10 mg	Ezetimibe 10mg, Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin zinc) 10mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	599110439625
---	-------------------------	--	-------------------	-----------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Lipocomb 20 mg/10 mg	Ezetimibe 10mg, Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin zinc) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	599110439725

5. Cơ sở đăng ký: Gedeon Richter Plc. (Địa chỉ: Gyömrői út 19-21., Budapest, 1103, Hungary)

5.1. Cơ sở sản xuất, đóng gói sơ cấp, đóng gói thứ cấp và kiểm nghiệm: Gedeon Richter România S.A (Địa chỉ: Str. Cuza-Vodă nr. 99-105, Târgu-Mureș, Jud. Mureș, cod 540306, România, Romania)

Cơ sở xuất xưởng: Gedeon Richter Plc. (Địa chỉ: Gyömrői út 19-21., Budapest, 1103, Hungary)

6	Lenzetto	Estradiol hemihydrat (tương đương với 1,53mg estradiol) 1,58mg/lần xịt	Thuốc xịt thấm qua da dạng dung dịch	Hộp 1 Bình x 6,5ml, (Hộp 1 bình xịt nhựa x 6,5ml (56 lần xịt)); Hộp 3 Hộp x 6,5ml, (Hộp chứa 3 hộp nhỏ x 1 bình xịt nhựa x 6,5ml (56 lần xịt))	NSX	36	594110439825
---	----------	--	---	--	-----	----	--------------

6. Cơ sở đăng ký: Takeda Pharmaceuticals (Asia Pacific) Pte.Ltd (Địa chỉ: 8, Marina Boulevard, #05-02 Marina Bay Financial Centre, Singapore 018981, Singapore)

6.1. Cơ sở sản xuất và đóng gói sơ cấp: Vetter Pharma-Fertigung GmbH & Co. KG. (Địa chỉ: Schutzenstrasse 87, 99-101, 88212 Ravensburg, Germany)

Cơ sở đóng gói thứ cấp: DHL Supply Chain (Netherlands) B.V. (Địa chỉ: Bijsterhuizen 3142 WIJCHEN, 6604LV, Netherlands)

Cơ sở xuất xưởng: Takeda Pharmaceuticals International AG Ireland Branch (Địa chỉ: Block 2 Miesian Plaza, 50-58 Baggot Street Lower, Dublin 2, D02 HW68, Ireland)

7	Firazyr	Mỗi ml dung dịch chứa: Icatibant 10mg tương đương Icatibant acetate 11,38mg	Dung dịch tiêm	Hộp đơn gói gồm 1 ống tiêm chứa sẵn thuốc với 1 cây kim, hoặc hộp đa gói chứa ba hộp ống tiêm chứa sẵn thuốc với 3 cây kim	NSX	36	400110439925
---	---------	---	-------------------	---	-----	----	--------------

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.